

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi
ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14/11/2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 47/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc quy phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026; số 48/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về đề nghị ban hành Nghị quyết

của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; số 704/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 tỉnh Thanh Hóa; số 705/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 13614/TTr-STC ngày 16/12/2025 về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương (NSDP) và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa cho các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách (gọi tắt là các đơn vị) và các xã, phường (gọi tắt là các địa phương); cụ thể như sau:

I. Dự toán thu NSNN trên địa bàn là 51.657.000 triệu đồng (năm một nghìn, sáu trăm năm bảy tỷ đồng); bao gồm:

1. Thu nội địa: 33.157.000 triệu đồng.

1.1. Thu tiền sử dụng đất: 13.900.000 triệu đồng.

Trong đó: Ghi thu tiền sử dụng đất để chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; thanh toán bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước là 500.000 triệu đồng.

1.2. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 41.000 triệu đồng.

1.3. Thu nội địa còn lại: 19.216.000 triệu đồng.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 18.500.000 triệu đồng.

II. Dự toán thu NSDP là 57.080.770 triệu đồng (năm mươi bảy nghìn, không trăm tám mươi tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu đồng); bao gồm:

1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 29.672.779 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 26.125.838 triệu đồng.

2.1. Bổ sung cân đối ngân sách: 15.267.215 triệu đồng.

2.2. Bổ sung có mục tiêu: 6.920.667 triệu đồng.

a) Vốn sự nghiệp thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ: 6.653.082 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ: 267.585 triệu đồng.

2.3. Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương: 3.937.956 triệu đồng.

3. Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2025 chuyển sang để thực hiện chính sách tiền lương theo chế độ hiện hành: 1.157.453 triệu đồng.

4. Vay để bù đắp bội chi NSDP: 124.700 triệu đồng.

III. Dự toán chi NSDP là 57.080.770 triệu đồng (năm mươi bảy nghìn, không trăm tám mươi tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu đồng); bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 14.003.385 triệu đồng.

1.1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP: 13.111.100 triệu đồng.

a) Chi đầu tư XDCB vốn trong nước: 1.680.100 triệu đồng.

b) Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 11.390.000 triệu đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh: 3.600.000 triệu đồng.

- Ngân sách cấp xã: 7.790.000 triệu đồng.

c) Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 41.000 triệu đồng.

1.2. Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP: 124.700 triệu đồng.

1.3. Chi đầu tư từ nguồn vốn NSTW bổ sung: 267.585 triệu đồng.

1.4. Chi đầu tư phát triển khác (*Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt*): 500.000 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 38.640.961 triệu đồng.

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 4.744.678 triệu đồng.

2.2. Chi quốc phòng - an ninh địa phương: 1.555.630 triệu đồng.

2.3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 18.750.528 triệu đồng.

2.4. Chi y tế, dân số và gia đình: 3.036.702 triệu đồng.

2.5. Chi quản lý hành chính: 5.565.721 triệu đồng.

2.6. Chi VH TT, TDTT, PTTT: 592.229 triệu đồng.

2.7. Chi đảm bảo xã hội: 3.100.165 triệu đồng.

2.8. Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: 457.332 triệu đồng.

2.9. Chi sự nghiệp môi trường: 648.863 triệu đồng.

- 2.10. Chi khác ngân sách: 189.113 triệu đồng.
3. Chi trả nợ lãi vay: 41.200 triệu đồng.
4. Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác: 103.700 triệu đồng.
5. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng.
6. Dự phòng ngân sách: 990.462 triệu đồng.
7. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ: 3.297.832 triệu đồng.

IV. Kế hoạch vay, trả nợ NSDP:

1. Dự nợ đến 31/12/2025: 703.146 triệu đồng.
2. Kế hoạch vay năm 2026: 196.400 triệu đồng.
3. Kế hoạch trả nợ năm 2026: 84.636 triệu đồng.
4. Dự nợ đến 31/12/2026: 814.910 triệu đồng.

V. Dự toán thu - chi ngân sách cấp xã

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn xã, phường: 18.328.254 triệu đồng.
2. Dự toán thu ngân sách cấp xã: 35.717.985 triệu đồng.
 - 2.1. Thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp: 11.349.076 triệu đồng;
 - 2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 24.103.219 triệu đồng.
Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng là 4.922.473 triệu đồng.
 - 2.3. Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2025 chuyển sang để thực hiện chính sách tiền lương theo chế độ hiện hành: 265.690 triệu đồng.
3. Dự toán chi ngân sách cấp xã: 35.717.985 triệu đồng.
 - 3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 7.790.000 triệu đồng.
 - 3.2. Chi thường xuyên: 27.371.335 triệu đồng.
 - 3.3. Chi dự phòng ngân sách cấp xã: 556.650 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP và phân bổ dự toán chi NSDP năm 2026 được giao tại Điều 1 Quyết định này:

1. Giao Giám đốc Sở Tài chính thông báo dự toán chi tiết cho các xã, phường, các đơn vị dự toán cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện (bao gồm cả dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho các xã, phường theo mục tiêu, nhiệm vụ và mức dự toán đã được HĐND tỉnh quyết

định); cấp kinh phí chi trả nợ, chi bổ sung các quỹ, theo dự toán đã được phê duyệt.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các xã, phường và các đơn vị sử dụng ngân sách:

- Thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước; cơ cấu lại nguồn thu đảm bảo tính bền vững; mở rộng cơ sở thu, chống thất thu, đảm bảo hoàn thành dự toán giao và trong điều hành phấn đấu tăng thu ít nhất 10% so với số thực hiện năm 2025.

- Thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao; thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; quản lý các khoản chi đầu tư, mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật liên quan; gắn với các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Những nhiệm vụ phát sinh trong năm các đơn vị, địa phương phải chủ động sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện cân đối trong dự toán đã được giao tại Quyết định này (trừ trường hợp cần thiết, cấp bách phải sử dụng dự phòng ngân sách hoặc bổ sung nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của trung ương và của tỉnh).

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2026 theo quy định, gồm: một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang (nếu có); tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, các khoản được loại trừ¹ khi tính tăng thu dành để thực hiện cải cách tiền lương) dự toán năm 2026 so với dự toán năm 2025; kinh phí tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương và chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương năm 2025 so với dự toán năm 2025.

3. UBND các xã, phường:

- Trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Trong quá trình quyết định phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cấp

¹ Căn cứ theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

xã, trường hợp HĐND cấp xã quyết định giao dự toán thu NSNN trên địa bàn và thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp cao hơn so với dự toán HĐND tỉnh giao, dự toán chi bố trí tăng thêm tương ứng (không kể thu tiền sử dụng đất và các khoản được loại trừ) sau khi dành 50% số tăng thu thực hiện cải cách tiền lương theo quy định cần ưu tiên bổ sung dự phòng ngân sách địa phương để chủ động trong quá trình điều hành ngân sách, chi cho đầu tư và các chế độ, chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định theo chế độ quy định.

- Tiếp tục cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2026 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển. Chủ động bố trí nguồn ngân sách địa phương, nguồn kinh phí cải cách tiền lương còn dư (nếu có) và nguồn kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ (nếu có) để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Đối với số tăng thu ngân sách địa phương thực hiện so với dự toán năm 2026 và dự toán chi còn lại (nếu có), đề nghị các địa phương thực hiện phân bổ theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

- Trong điều hành tài chính - ngân sách nhà nước năm 2026, trường hợp địa phương có nguồn thu cân đối giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

4. Cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện quản lý, kiểm soát chi ngân sách chặt chẽ, trong phạm vi dự toán được duyệt, đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, đảm bảo tính thống nhất từ khâu dự toán, đến kiểm tra phân bổ, điều hành và quyết toán ngân sách.

5. Thuế tỉnh Thanh Hóa chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế; tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước; đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế.

6. Đối với các chương trình, chính sách, nội dung, nhiệm vụ chưa được phân bổ chi tiết, giao các đơn vị, địa phương khẩn trương rà soát, hoàn thiện thủ tục, điều kiện phân bổ, đề xuất kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh phân bổ theo quy định.

Điều 3. Các cấp ngân sách thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức ngân sách nhà nước được hỗ trợ thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Trưởng Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực X; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Đoàn ĐBQH Thanh Hóa (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đảng ủy các xã, phường;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC (TĐN100772).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	I
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	57.080.770
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	29.672.779
1.1	Thu NSDP hưởng 100%	15.676.400
1.2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.984.100
1.3	Thu từ nguồn viện trợ	12.279
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	26.125.838
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15.267.215
2.2	Thu bổ sung để thực hiện CCTL	3.937.956
2.3	Thu bổ sung có mục tiêu	6.920.667
-	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách	6.653.082
-	Vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	267.585
3	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2025 chuyển sang để thực hiện chính sách tiền lương theo chế độ hiện hành	1.157.453
4	Vay để bù đắp bội chi NSDP	124.700
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	57.080.770
1	Chi đầu tư phát triển	14.003.385
2	Chi thường xuyên	38.640.961
3	Chi trả nợ lãi vay	41.200
4	Chi viện trợ tính Hứa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác	103.700
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230
6	Dự phòng ngân sách	990.462
7	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	3.297.832
III	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	124.700

Phụ lục II
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Tr.đó: Thu điều tiết NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	51.657.000	29.660.500
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA	33.157.000	29.660.500
I	Tiền sử dụng đất	13.900.000	11.890.000
<i>Tr.đó:</i>	<i>Ghi thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý</i>	500.000	500.000
II	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	41.000	41.000
III	Thu nội địa còn lại (Trừ thu tiền sử dụng đất, XSKT)	19.216.000	17.729.500
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	1.570.000	1.570.000
	- Thuế giá trị gia tăng	565.000	565.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	810.000	810.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.000	70.000
	- Thuế tài nguyên	125.000	125.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	145.000	145.000
	- Thuế giá trị gia tăng	82.700	82.700
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.300	46.300
	- Thuế tài nguyên	15.900	15.900
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.710.000	5.710.000
	- Thuế giá trị gia tăng	393.000	393.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.560.000	4.560.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	750.000	750.000
	- Thuế tài nguyên	7.000	7.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.730.000	4.730.000
	- Thuế giá trị gia tăng	3.214.000	3.214.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.000	16.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	970.000	970.000
	- Thuế tài nguyên	530.000	530.000
5	Lệ phí trước bạ	1.320.000	1.320.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	105.000	105.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Tr.đó: Thu điều tiết NSDP
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.457.000	1.457.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.750.000	1.050.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	700.000	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	1.050.000	1.050.000
9	Phí, lệ phí	540.000	340.000
	<i>Bao gồm:</i>		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	200.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	340.000	340.000
	<i>Trong đó:</i>		
	+ <i>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>170.000</i>	<i>170.000</i>
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	700.000	595.000
11	Thu từ bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	7.000	7.000
12	Thu khác ngân sách	820.000	390.000
	<i>Bao gồm:</i>		
	- Thu khác ngân sách trung ương	430.000	
	- Thu khác ngân sách địa phương	390.000	390.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	200.000	151.000
	<i>Bao gồm:</i>		
	- Cơ quan Trung ương cấp	70.000	21.000
	- Cơ quan địa phương cấp	130.000	130.000
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,...tại xã	135.000	135.000
15	Thu tiền sử dụng khu vực biển	6.000	3.500
	<i>Bao gồm:</i>		
	- Cơ quan Trung ương cấp	2.500	
	- Cơ quan địa phương cấp	3.500	3.500
16	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn nhà nước (NSDP hưởng 100%)	21.000	21.000
B	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	18.500.000	
1	Thuế giá trị gia tăng	17.856.500	
2	Thuế xuất khẩu	472.300	
3	Thuế nhập khẩu	114.100	
4	Thuế bảo vệ môi trường	56.400	
5	Thu phí, lệ phí	700	

Phụ lục III**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026***(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	I	2	3
	TỔNG CHI NSDP:	57.080.770	21.362.785	35.717.985
I	Chi đầu tư phát triển	14.003.385	6.213.385	7.790.000
1	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	13.111.100	5.321.100	7.790.000
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.680.100	1.680.100	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.390.000	3.600.000	7.790.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	41.000	41.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	124.700	124.700	
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung	267.585	267.585	
-	Vốn trong nước (Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ)	267.585	267.585	
4	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	500.000	500.000	
II	Chi thường xuyên	38.640.961	11.269.626	27.371.335
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.744.678	2.639.311	2.105.367
2	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	1.555.630	824.621	731.009
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.750.528	3.976.486	14.774.042
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.036.702	1.033.886	2.002.816
5	Chi quản lý hành chính	5.565.721	1.410.253	4.155.468
6	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	592.229	479.761	112.468
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.100.165	299.797	2.800.368
8	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	457.332	400.812	56.520
9	Chi sự nghiệp môi trường	648.863	85.781	563.082
10	Chi khác ngân sách	189.113	118.918	70.195
III	Chi trả nợ lãi vay	41.200	41.200	
IV	Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác	103.700	103.700	
V	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	
VI	Dự phòng ngân sách	990.462	433.812	556.650
VII	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	3.297.832	3.297.832	
1	Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	3.297.832	3.297.832	

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 và nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang để thực hiện chế độ tiền lương theo quy định.

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	Kế hoạch vay, trả nợ gốc	
I	Số dư đầu kỳ	703.146
1	Vốn ODA	695.539
2	Vốn khác	7.607
II	Kế hoạch vay	196.400
1	Vốn ODA	196.400
2	Vốn khác	
III	Kế hoạch trả nợ	84.636
1	Trả từ nguồn ngân sách tỉnh	61.890
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	4.016
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	11.554
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	4.371
-	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	3.326
-	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB	38.100
-	Đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước KKT Nghi Sơn (vay vốn ADB)	523
2	Trả từ nguồn thu của dự án	22.746
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	15.338
-	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)	7.408
IV	Số dư cuối kỳ	814.910
B	Kế hoạch trả nợ lãi, phí	41.200
	Trả từ nguồn chi trả nợ lãi, phí	41.200
-	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB	24.829
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	705
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	573
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	725
-	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	322
-	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, vay vốn AFD	6.213
-	Dự án phát triển thủy sản bền vững	4.513
-	Đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước KKT Nghi Sơn (vay vốn ADB)	380
-	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng	2.940

Phụ lục V
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Tổ chức thực hiện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	21.362.785	
I	Chi đầu tư phát triển	6.213.385	
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	5.321.100	Thực hiện theo Kế hoạch Đầu tư công năm 2026
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.680.100	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh	3.600.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	41.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	124.700	
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung	267.585	
3.1	Vốn trong nước (Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ)	267.585	
4	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	500.000	Giao Sở Tài chính chủ trì, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt ghi thu, ghi chi theo quy định
II	Chi thường xuyên	11.269.626	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.639.311	
1.1	Phân bổ cho các đơn vị	457.913	Chi tiết theo Phụ lục V.1
1.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	2.181.398	
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	379.738	Chi tiết theo Phụ lục V.2
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ	171.318	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
	+ Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2026	66.318	
-	Chính sách phát triển nông nghiệp và môi trường (gồm cả Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt)	180.000	Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách hỗ trợ các phương tiện vận tải biển quốc tế và nội địa; hỗ trợ doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn	40.000	Giao Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Tổ chức thực hiện
-	Chính sách hỗ trợ ngư dân nâng cấp, thay thế thiết bị giám sát hành trình tàu cá	9.515	Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	40.000	Giao Sở Công thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chương trình phát triển du lịch	80.000	Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	35.000	Chi tiết theo Phụ lục V.2
-	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	50.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	23.298	Chi tiết theo Phụ lục V.2
-	Kinh phí đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG	327.000	Chi tiết theo Phụ lục V.2
-	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	12.279	Chi tiết theo Phụ lục V.2
-	Chương trình khuyến nông	12.000	Chi tiết theo Phụ lục V.2
-	Kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và hỗ trợ các nhiệm vụ về đất đai do NSNN đảm bảo	50.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí duy tu, bảo trì đường tỉnh (Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp 127.993 triệu đồng)	543.630	Chi tiết theo Phụ lục V.2
	+ Sửa chữa thường xuyên đường bộ	79.888	
	+ Thanh toán nợ các công trình đã thực hiện	252.142	
	+ Sửa chữa định kỳ theo kế hoạch được duyệt năm 2026	211.600	
-	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	154.620	Chi tiết theo Phụ lục V.2
-	Sự nghiệp kinh tế khác	73.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Tổ chức thực hiện
2	Chi lĩnh vực Quốc phòng - An ninh địa phương	824.621	
2.1	Phân bổ cho các đơn vị	438.614	Chi tiết theo Phụ lục V.1
2.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	386.007	
-	Mua sắm trang phục và vật chất, công cụ dụng cụ theo Luật Dân quân tự vệ, Dự bị động viên	64.611	Giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo quy định
-	Mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	45.000	Giao Sở Tài chính bổ sung dự toán cho Công an tỉnh theo quy định
-	Đề án Nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự cho lực lượng Bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, dự bị động viên tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026-2030	72.000	Giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo Đề án được phê duyệt
-	Đề án trang bị phương tiện nâng cao năng lực chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ giai đoạn 2026 - 2027	97.200	Giao Sở Tài chính bổ sung dự toán cho Công an tỉnh sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Các chính sách, đề án, nhiệm vụ phát sinh (Bao gồm cả Chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống ma túy và cai nghiện trên địa bàn tỉnh)	107.196	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách, nhiệm vụ
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.976.486	
3.1	Phân bổ cho các đơn vị	2.666.305	Chi tiết theo Phụ lục V.1
3.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	1.310.181	
-	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017; Nghị quyết số 386/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 và Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 21/7/2025; Chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục; trẻ em, giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 21/7/2025	6.000	Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp THPT; thi tuyển vào lớp 10 (gồm cả THPT chuyên Lam Sơn)	37.900	Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Giao Sở Nội vụ chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Tổ chức thực hiện
-	Kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	153.382	Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành, địa phương có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí kiên cố hóa, hiện đại hóa trường, lớp học; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn theo Nghị quyết số 71/NQ-TW của Bộ Chính trị	500.000	Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các ngành, địa phương có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Các chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	592.899	Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách, nhiệm vụ
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.033.886	
4.1	Phân bổ cho các đơn vị	974.595	Chi tiết theo Phụ lục V.1
4.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	59.291	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng và dự kiến nhiệm vụ phát sinh khác	49.291	Giao Sở Tài chính, Sở Y tế phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo quy định.
-	Chính sách thu hút bác sỹ trình độ cao và bác sỹ làm việc tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập giai đoạn 2026-2030	10.000	Giao Sở Y tế chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
5	Chi quản lý hành chính	1.410.253	
5.1	Phân bổ cho các đơn vị	1.003.193	Chi tiết theo Phụ lục V.1
5.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	407.060	
-	Kinh phí tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	227.060	Chi tiết theo Phụ lục V.2 (Hỗ trợ 40 triệu đồng/thôn, tổ dân phố, đảm bảo tối thiểu 500 triệu đồng/xã; các đơn vị cấp tỉnh bố trí dự toán theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao)
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ	60.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Tổ chức thực hiện
-	Chi quản lý hành chính khác (Gồm cả dự kiến kinh phí phục vụ hoạt động thu phí và các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến theo quy định của nhà nước không phải nộp phí theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 và một số chế độ trợ cấp, phụ cấp, chính sách khác;...)	120.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
6	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	479.761	
6.1	Phân bổ cho các đơn vị	311.761	Chi tiết theo Phụ lục V.1
6.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	168.000	
-	Kinh phí tuyên truyền nhiệm vụ chính trị tỉnh Thanh Hóa trên sóng Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa	75.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kế hoạch phát triển bóng đá trẻ; Đề án phát triển bóng đá cộng đồng	53.000	Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch và nhiệm vụ phát sinh khác	40.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	299.797	
7.1	Phân bổ cho các đơn vị	169.797	Chi tiết theo Phụ lục V.1
7.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	130.000	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ (Mức 300.000 đồng/suất/lần)	60.000	Giao Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	70.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
8	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	400.812	
8.1	Phân bổ cho các đơn vị	50.812	Chi tiết theo Phụ lục V.1
8.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	350.000	
-	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	350.000	Chi tiết theo Phụ lục V.2
9	Chi sự nghiệp môi trường	85.781	
9.1	Phân bổ cho các đơn vị	45.781	Chi tiết theo Phụ lục V.1

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Tổ chức thực hiện
9.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	40.000	
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và nhiệm vụ phát sinh khác	40.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
10	Chi khác ngân sách	118.918	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
III	Chi trả nợ lãi vay	41.200	
IV	Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác (Gồm cả kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 còn lại chuyển sang thực hiện giai đoạn 2026-2030)	103.700	Giao Sở Ngoại vụ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính căn cứ Thỏa thuận hợp tác giai đoạn 2026-2030 và hàng năm tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí viện trợ theo quy định
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
VI	Dự phòng ngân sách cấp tỉnh	433.812	
VII	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	3.297.832	
1	Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	3.297.832	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông	25.926	Chi tiết theo Phụ lục V.2
-	Kinh phí duy tu, bảo trì quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	348.791	Chi tiết theo Phụ lục V.2
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	2.922.815	Giao Sở Nội vụ triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của UBND tỉnh về phân cấp quản lý, sử dụng kinh phí
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ	300	Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách

Phụ lục V.1

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2026 (1)	Bao gồm											Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2025 chuyển sang và nguồn năm 2026)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
	TỔNG CỘNG:	6.118.771	457.913	45.781	2.666.305	974.595	50.812	157.872	153.889	169.797	1.003.193	370.780	67.834	3.856	10.549
1	Tỉnh ủy Thanh Hóa	327.658	41.275		27.121		746	6.106		9.022	243.388			261	
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	252.394			3.345		746	6.106		9.022	233.175				
1.2	Trường Chính trị tỉnh	23.776			23.776									261	
1.3	Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa	51.488	41.275								10.213				
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	36.467						842			35.625				
3	Văn phòng UBND tỉnh	68.227	1.200		308		2.033	1.398			63.288			88	
4	Sở Tài chính	86.071	41.855				1.204	200			42.812				
5	Thanh tra tỉnh	51.146					222				50.924				
6	Sở Ngoại vụ	12.221			74		1.666				10.481				
7	Sở Nội vụ	115.784	1.812		300		600	33		47.078	65.961				
8	Sở Xây dựng	54.401	25.629		1.028		345				27.399			3.507	
9	Sở Khoa học và công nghệ	60.356					24.984	12.368			23.004				
10	Sở Tư pháp	30.738	13.143		1.951		216	300			15.128				
11	Sở Công thương	93.714	18.586		20.358		360	600			53.810				
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	435.092	210.019	44.521			4.960	550		500	174.542				
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	320.888	3.228		442		9.046	132.654	153.746		21.772				
14	Sở Giáo dục và đào tạo	2.213.228			2.193.970		600				18.658				
15	Sở Y tế	1.104.201				974.466	1.500	221		104.581	23.433				
16	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.427					120			3.900	13.407				

TT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2026 (1)	Bao gồm											Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2025 chuyển sang và nguồn năm 2026)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
17	Văn phòng Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	89.027	61.203	1.260								26.564			
18	Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa	101.856	800		14.995		2.210	2.600				81.251			
19	Trung tâm phát triển quỹ đất	8.000	8.000												
20	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	24.808	24.808												
21	Liên đoàn bóng đá	143							143						
22	Làng trẻ SOS Thanh Hóa	4.845				129					4.716				
23	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh Thanh Hóa	473									473				
24	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá	224	224												
25	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	528									528				
26	Trường Đại học Hồng Đức	180.269			180.269										
27	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	47.231			47.231										
28	Trường Cao đẳng công nghiệp Thanh Hóa	46.252			46.252										
29	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn Thanh Hóa	21.647			21.647										
30	Trường Cao đẳng nông nghiệp Thanh Hóa	42.282			42.282										
31	Trường Cao đẳng Y tế	54.921			54.921										
32	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	337.379			12.491							324.888			
33	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	45.892										45.892			
34	Công an tỉnh	67.834											67.834		
35	Tòa án tỉnh	860			665						195				
36	Thị hành án dân sự tỉnh	1.500									1.500				
37	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa - Ninh Bình	4.650	3.500								1.150				
38	Thuế tỉnh Thanh Hóa	2.000									2.000				

TT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2026 (1)	Bao gồm										Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2025 chuyển sang và nguồn năm 2026)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí	
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng			Chi An ninh
39	Thống kê tỉnh Thanh Hóa	2.631	2.631												
40	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	3.300										3.300			
41	Kho Bạc Nhà nước Khu vực XI	1.500										1.500			
42	Chi cục Hải quan Khu vực X	1.100										1.100			
43	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí														10.549

Ghi chú: (1) Dự toán đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên; giảm trừ theo lộ trình tự chủ; nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định và nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí.

Phụ lục V.2

DỰ TOÁN TỔNG HỢP CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm											
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
	TỔNG CỘNG	2.439.342	379.738	35.000	23.298	327.000	12.279	12.000	543.630	154.620	227.060	350.000	25.926	348.791
I	Các đơn vị cấp tỉnh	886.826		17.697	4.433		12.279	12.000	434.470			50.386	6.770	348.791
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	700		700										
2	Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa	1.303		1.083				220						
3	Văn phòng UBND tỉnh	10.381										10.381		
4	Sở Nội vụ	28.180										28.180		
5	Sở Xây dựng	785.261							434.470				2.000	348.791
6	Sở Khoa học và công nghệ	11.329										11.329		
7	Sở Công thương	5.127		694	4.433									
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	20.761		6.123			3.430	11.208						
9	Sở Y tế	8.815		6.780			2.035							
10	Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa	8.260		2.317			3.351	426				496	1.670	
11	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	3.100											3.100	
12	Trường Đại học Hồng Đức	3.609					3.463	146						
II	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác	344.266	289.246							54.520			500	
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	151.484	132.374							19.110				
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	114.276	90.376							23.900				
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	78.006	66.496							11.510				

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm											
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
4	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa	500											500	
III	Các xã, phường	687.664	90.492		18.865	180.437			109.160	100.100	177.060		11.550	
1	Phường Hạc Thành	5.300									5.000		300	
2	Phường Quảng Phú	10.710								8.400	2.160		150	
3	Phường Đông Quang	2.310									2.160		150	
4	Phường Hàm Rồng	1.830									1.680		150	
5	Phường Nguyệt Viên	1.510	80								1.280		150	
6	Phường Đông Sơn	2.430									2.280		150	
7	Phường Đông Tiến	8.070								5.600	2.320		150	
8	Phường Sầm Sơn	2.590									2.440		150	
9	Phường Nam Sầm Sơn	8.430								7.000	1.280		150	
10	Phường Bim Sơn	3.195	1.645								1.400		150	
11	Phường Quang Trung	1.350									1.200		150	
12	Phường Ngọc Sơn	1.615	35								1.480		100	
13	Phường Tân Dân	1.025	125								800		100	
14	Phường Hải Lĩnh	872	92								680		100	
15	Phường Tĩnh Gia	1.620									1.520		100	
16	Phường Đào Duy Từ	1.225	285								840		100	
17	Phường Hải Bình	860									760		100	
18	Phường Trúc Lâm	1.700	680								920		100	
19	Phường Nghi Sơn	940									840		100	
20	Xã Các Sơn	827	57								720		50	
21	Xã Trường Lâm	1.114	104								960		50	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm											
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
22	Xã Hà Trung	1.548	168								1.280		100	
23	Xã Lĩnh Toại	5.581	1.091			3.200					1.240		50	
24	Xã Hoạt Giang	2.971	2.041								880		50	
25	Xã Hà Long	10.152	972			1.800			6.600		680		100	
26	Xã Tổng Sơn	11.992	2.132						8.400		1.360		100	
27	Xã Nga Sơn	1.740									1.640		100	
28	Xã Hồ Vương	3.320			2.150						1.120		50	
29	Xã Ba Đình	4.490							3.600		840		50	
30	Xã Nga An	1.797	667								1.080		50	
31	Xã Nga Thắng	1.531	401								1.080		50	
32	Xã Tân Tiến	1.010									960		50	
33	Xã Hậu Lộc	1.460									1.360		100	
34	Xã Triệu Lộc	847	117								680		50	
35	Xã Đông Thành	1.194	144								1.000		50	
36	Xã Hoa Lộc	5.468	213		2.900	705					1.600		50	
37	Xã Vạn Lộc	4.235	2.045			660					1.480		50	
38	Xã Hoằng Hóa	1.780									1.680		100	
39	Xã Hoằng Lộc	1.410									1.360		50	
40	Xã Hoằng Thanh	1.445	315								1.080		50	
41	Xã Hoằng Sơn	1.170									1.120		50	
42	Xã Hoằng Châu	2.607	448			909					1.200		50	
43	Xã Hoằng Giang	2.287	297		700						1.240		50	
44	Xã Hoằng Tiến	1.374	244								1.080		50	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm										
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
45	Xã Hoàng Phú	1.010									960		50
46	Xã Lưu Vệ	1.540									1.440		100
47	Xã Quảng Ninh	810									760		50
48	Xã Quảng Bình	1.010									960		50
49	Xã Quảng Chính	890									840		50
50	Xã Quảng Ngọc	1.090									1.040		50
51	Xã Tiên Trang	1.323	33								1.240		50
52	Xã Quảng Yên	1.010									960		50
53	Xã Nông Cống	15.460	2.840						10.760		1.760		100
54	Xã Thăng Bình	9.175	825						7.500		800		50
55	Xã Thăng Lợi	3.264	1.894								1.320		50
56	Xã Tượng Lĩnh	6.112	1.702						3.600		760		50
57	Xã Trường Văn	4.236	576				2.650				960		50
58	Xã Trung Chính	5.326	876		3.120						1.280		50
59	Xã Công Chính	3.383	2.133								1.200		50
60	Xã Triệu Sơn	11.041	261				400		8.400		1.880		100
61	Xã Tân Ninh	21.223	363							19.600	1.160		100
62	Xã An Nông	2.100					930				1.120		50
63	Xã Đồng Tiến	890									840		50
64	Xã Hợp Tiến	11.200	750						9.000		1.400		50
65	Xã Thọ Bình	1.750	620								1.080		50
66	Xã Thọ Ngọc	5.432	512				3.790				1.080		50
67	Xã Thọ Phú	2.639	189				800				1.600		50

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm											
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
68	Xã Thọ Xuân	14.471	236			5.195			7.500		1.440		100	
69	Xã Sao Vàng	2.584	444								2.040		100	
70	Xã Lam Sơn	1.701	521								1.080		100	
71	Xã Thọ Long	2.407				1.317					1.040		50	
72	Xã Thọ Lập	1.410									1.360		50	
73	Xã Xuân Tín	2.637	961			146					1.480		50	
74	Xã Xuân Lập	35.438	291			5.657				28.000	1.440		50	
75	Xã Xuân Hòa	1.462	332								1.080		50	
76	Xã Yên Định	2.453	1.393								960		100	
77	Xã Yên Trường	1.865	975								840		50	
78	Xã Yên Phú	1.929	1.029								800		100	
79	Xã Quý Lộc	2.489	1.389								1.000		100	
80	Xã Yên Ninh	1.426	576								800		50	
81	Xã Định Hòa	3.772	2.157			685					880		50	
82	Xã Định Tân	1.839	1.069								720		50	
83	Xã Thiệu Hóa	17.609	1.172		2.350	4.147			8.400		1.440		100	
84	Xã Thiệu Trung	4.283				2.823					1.360		100	
85	Xã Thiệu Quang	1.624	414								1.160		50	
86	Xã Thiệu Tiến	1.924				954					920		50	
87	Xã Thiệu Toán	3.953	74			2.699					1.080		100	
88	Xã Vinh Lộc	13.331	3.411			720			7.500		1.600		100	
89	Xã Tây Đô	2.282	945			167					1.120		50	
90	Xã Biện Thượng	4.595	2.825								1.720		50	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm											
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
91	Xã Kim Tân	13.502	1.982			2.500				7.000	1.920		100	
92	Xã Vân Du	4.825	605			3.000					1.120		100	
93	Xã Ngọc Trạo	5.463	522		2.145	1.706					1.040		50	
94	Xã Thạch Bình	2.811	541			500					1.720		50	
95	Xã Thạch Quảng	8.499	69			7.500					880		50	
96	Xã Thành Vinh	5.987	657			4.000					1.280		50	
97	Xã Cẩm Thủy	5.306	974		2.900	412					920		100	
98	Xã Cẩm Thạch	4.471	2.181			1.000					1.240		50	
99	Xã Cẩm Tân	9.340	1.490			1.000			6.000		800		50	
100	Xã Cẩm Vân	2.602	1.712								840		50	
101	Xã Cẩm Tú	10.936	2.526			500			6.900		960		50	
102	Xã Ngọc Lặc	2.278	498								1.680		100	
103	Xã Thạch Lập	1.659	409								1.200		50	
104	Xã Kiên Thọ	2.164	574			500					1.040		50	
105	Xã Minh Sơn	4.148	698			1.800					1.600		50	
106	Xã Ngọc Liên	2.907	965			252					1.640		50	
107	Xã Nguyệt Án	2.971	561			1.000					1.360		50	
108	Xã Như Thanh	2.108	528								1.480		100	
109	Xã Xuân Du	3.784	1.534			760					1.440		50	
110	Xã Mậu Lâm	3.046	1.196			800					1.000		50	
111	Xã Thanh Kỳ	1.761	371			500					840		50	
112	Xã Yên Thọ	1.938	728								1.160		50	
113	Xã Xuân Thái	1.250	200			500					500		50	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm											
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
114	Xã Linh Sơn	1.406	546								760		100	
115	Xã Đồng Lương	1.781	591				500				640		50	
116	Xã Văn Phú	28.625	515				3.000				24.500	560	50	
117	Xã Giao An	3.438	388				2.500				500		50	
118	Xã Yên Khương	3.320	270				2.500				500		50	
119	Xã Yên Thắng	3.332	282				2.500				500		50	
120	Xã Bá Thước	2.933	893				500				1.440		100	
121	Xã Thiết Ống	4.058	548				2.500				960		50	
122	Xã Văn Nho	3.565	335				2.500				680		50	
123	Xã Cổ Lũng	1.768	838								880		50	
124	Xã Pù Luông	4.073	723				2.500				800		50	
125	Xã Điền Lư	3.601	1.116				1.235				1.200		50	
126	Xã Điền Quang	7.189	939				5.000				1.200		50	
127	Xã Quý Lương	6.922	832				5.000				1.040		50	
128	Xã Hồi Xuân	1.089	189								800		100	
129	Xã Hiền Kiệt	5.850	280				5.000				520		50	
130	Xã Nam Xuân	3.307	197				2.500				560		50	
131	Xã Phú Lệ	3.914	264				3.000				600		50	
132	Xã Phú Xuân	1.136	86				500				500		50	
133	Xã Thiên Phú	3.391	321				2.500				520		50	
134	Xã Trung Sơn	582	32								500		50	
135	Xã Trung Thành	5.756	106				5.000				600		50	
136	Xã Thường Xuân	4.552	612			2.600					1.240		100	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm										
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
137	Xã Luận Thành	4.047	777			2.500					720		50
138	Xã Tân Thành	6.457	687			5.000					720		50
139	Xã Xuân Chinh	6.132	522			5.000					560		50
140	Xã Thắng Lợi	2.189	639			1.000					500		50
141	Xã Yên Nhân	3.340	290			2.500					500		50
142	Xã Vạn Xuân	1.071	521								500		50
143	Xã Bát Mọt	3.286	236			2.500					500		50
144	Xã Lương Sơn	991	441								500		50
145	Xã Như Xuân	3.822	382			2.500					840		100
146	Xã Thanh Phong	8.902	712			7.500					640		50
147	Xã Hóa Quý	1.409	559								800		50
148	Xã Thanh Quân	7.154	804			5.500					800		50
149	Xã Thượng Ninh	17.025	595			500			15.000		880		50
150	Xã Xuân Bình	4.443	155			3.118					1.120		50
151	Xã Mường Lát	600									500		100
152	Xã Mường Chanh	550									500		50
153	Xã Mường Lý	1.150				500					600		50
154	Xã Nhi Sơn	1.050				500					500		50
155	Xã Pù Nhi	3.050				2.500					500		50
156	Xã Quang Chiểu	1.070				500					520		50
157	Xã Tam Chung	3.050				2.500					500		50
158	Xã Trung Lý	1.150				500					600		50
159	Xã Quan Sơn	3.480	240			2.500					640		100

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm											
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
160	Xã Mường Min	1.264	214			500					500		50	
161	Xã Na Mèo	1.366	316			500					500		50	
162	Xã Sơn Điện	3.293	243			2.500					500		50	
163	Xã Tam Thanh	3.317	267			2.500					500		50	
164	Xã Tam Lư	1.006	436								520		50	
165	Xã Trung Hạ	9.002	572			7.500					880		50	
166	Xã Sơn Thủy	3.324	274			2.500					500		50	
IV	Kinh phí phân bổ sau	520.586		17.303		146.563					50.000	299.614	7.106	

Phụ lục VI
TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm:			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2025 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số:	18.328.254	35.717.985	265.690	11.349.076	24.103.219	4.922.473	35.717.985	101.112
1	Phường Hạc Thành	1.722.599	1.369.810	35.027	1.108.935	225.848	140.063	1.369.810	3.200
2	Phường Quảng Phú	713.242	630.473	4.248	400.346	225.879	59.610	630.473	1.341
3	Phường Đông Quang	871.184	669.564	5.773	494.212	169.579	46.574	669.564	940
4	Phường Hàm Rồng	599.700	466.738	4.197	340.380	122.161	39.213	466.738	931
5	Phường Nguyệt Viên	643.992	504.579	1.335	346.790	156.454	34.279	504.579	663
6	Phường Đông Sơn	1.019.361	841.562	4.738	568.639	268.185	56.482	841.562	1.080
7	Phường Đông Tiến	596.691	551.080	3.683	322.497	224.900	43.368	551.080	848
8	Phường Sầm Sơn	902.656	830.330	3.275	536.410	290.645	84.322	830.330	1.688
9	Phường Nam Sầm Sơn	161.208	270.199	1.803	109.494	158.902	40.970	270.199	784
10	Phường Bim Sơn	220.136	337.888	4.814	141.250	191.824	46.385	337.888	1.031
11	Phường Quang Trung	106.152	201.733	1.734	66.330	133.669	28.533	201.733	619
12	Phường Ngọc Sơn	53.402	226.152	367	34.610	191.175	41.971	226.152	855
13	Phường Tân Dân	250.545	270.220	186	150.492	119.542	22.658	270.220	493
14	Phường Hải Lĩnh	49.607	131.248	46	29.977	101.225	21.241	131.248	453
15	Phường Tĩnh Gia	226.507	389.740	1.126	146.196	242.418	53.522	389.740	1.166
16	Phường Đào Duy Từ	112.164	163.069	747	74.561	87.761	23.011	163.069	536
17	Phường Hải Bình	61.084	168.121	666	41.150	126.305	28.859	168.121	593
18	Phường Trúc Lâm	94.437	200.404		78.101	122.303	25.572	200.404	570
19	Phường Nghi Sơn	65.692	166.984	1.588	47.605	117.791	22.734	166.984	559
20	Xã Các Sơn	174.080	257.477	218	146.737	110.522	20.860	257.477	467
21	Xã Trường Lâm	231.650	202.666	4.071	167.102	31.493	17.399	202.666	494
22	Xã Hà Trung	95.603	219.523	2.079	58.685	158.759	37.354	219.523	693
23	Xã Lĩnh Toại	23.810	155.383	13	15.302	140.068	30.166	155.383	536
24	Xã Hoạt Giang	48.062	161.816	301	29.511	132.004	28.856	161.816	562
25	Xã Hà Long	57.532	165.633	1.142	33.868	130.623	24.992	165.633	528
26	Xã Tống Sơn	62.402	176.330	4.064	47.368	124.898	25.265	176.330	622

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm:			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2025 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
27	Xã Nga Sơn	128.824	320.414	3.821	87.358	229.235	54.230	320.414	1.048
28	Xã Hồ Vượng	35.695	168.043	3.445	24.573	140.025	29.703	168.043	627
29	Xã Ba Đình	19.005	176.177	184	12.317	163.676	29.286	176.177	578
30	Xã Nga An	30.201	170.535	1.597	19.732	149.206	24.842	170.535	586
31	Xã Nga Thắng	111.341	214.940	1.187	71.604	142.149	31.299	214.940	663
32	Xã Tân Tiến	34.047	139.254	1.530	21.304	116.420	23.094	139.254	517
33	Xã Hậu Lộc	174.042	284.365	2.098	110.170	172.097	41.067	284.365	732
34	Xã Triệu Lộc	67.751	172.106	508	42.456	129.142	27.282	172.106	579
35	Xã Đông Thành	138.189	240.256	41	83.542	156.673	34.112	240.256	647
36	Xã Hoa Lộc	285.090	372.575	3.986	177.913	190.676	39.246	372.575	820
37	Xã Vạn Lộc	68.540	375.824	3.816	44.930	327.078	59.841	375.824	1.335
38	Xã Hoằng Hóa	264.509	400.855	7.818	173.771	219.266	47.543	400.855	973
39	Xã Hoằng Lộc	118.301	246.012	3.182	77.929	164.901	39.257	246.012	841
40	Xã Hoằng Thanh	191.016	280.896	7.243	122.113	151.540	25.173	280.896	840
41	Xã Hoằng Sơn	125.521	220.695	2.485	81.037	137.173	29.465	220.695	647
42	Xã Hoằng Châu	125.079	226.617	1.937	79.857	144.823	31.207	226.617	781
43	Xã Hoằng Giang	124.189	236.460	1.572	79.466	155.422	33.635	236.460	689
44	Xã Hoằng Tiến	747.494	606.452	2.425	452.616	151.411	23.984	606.452	743
45	Xã Hoằng Phú	300.929	301.342	6.544	186.629	108.169	21.632	301.342	533
46	Xã Lưu Vệ	125.974	245.174	9.297	81.390	154.487	38.485	245.174	977
47	Xã Quảng Ninh	77.415	164.929	1.718	47.833	115.378	25.003	164.929	585
48	Xã Quảng Bình	169.629	272.264	1.145	103.810	167.309	33.833	272.264	795
49	Xã Quảng Chính	76.752	183.545	191	46.514	136.840	28.007	183.545	675
50	Xã Quảng Ngọc	59.083	194.983	1.623	39.130	154.230	29.634	194.983	685
51	Xã Tiên Trang	120.187	234.624	572	74.660	159.392	30.801	234.624	905
52	Xã Quảng Yên	372.538	374.007	1.525	226.696	145.786	28.122	374.007	620
53	Xã Nông Công	310.606	443.755	6.818	192.118	244.819	49.833	443.755	982
54	Xã Thăng Bình	56.450	178.561	1.490	35.036	142.035	26.068	178.561	587
55	Xã Thăng Lợi	75.460	183.681	2.241	49.279	132.161	26.509	183.681	565
56	Xã Tượng Lĩnh	26.295	113.090	858	17.586	94.646	18.854	113.090	449

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm:			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2025 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
57	Xã Trường Văn	34.181	134.693	1.138	22.782	110.773	24.260	134.693	499
58	Xã Trung Chính	68.368	232.065	4.544	46.184	181.337	36.365	232.065	712
59	Xã Công Chính	18.158	149.310	1.509	12.426	135.375	24.758	149.310	595
60	Xã Triệu Sơn	338.147	423.326	3.580	206.439	213.307	50.344	423.326	968
61	Xã Tân Ninh	92.236	185.308	2.912	59.745	122.651	22.690	185.308	505
62	Xã An Nông	30.827	161.458	1.711	20.481	139.266	28.426	161.458	691
63	Xã Đồng Tiến	25.723	132.142	1.051	15.327	115.764	23.293	132.142	531
64	Xã Hợp Tiến	45.828	169.093	1.943	28.166	138.984	29.624	169.093	704
65	Xã Thọ Bình	21.852	126.137	1.236	13.785	111.116	23.429	126.137	459
66	Xã Thọ Ngọc	40.473	156.547	1.656	24.477	130.414	24.163	156.547	502
67	Xã Thọ Phú	60.707	224.673	5.823	39.388	179.462	35.869	224.673	772
68	Xã Thọ Xuân	390.358	441.671	4.521	236.868	200.282	41.564	441.671	732
69	Xã Sao Vàng	146.160	310.693	5.522	93.882	211.289	46.351	310.693	857
70	Xã Lam Sơn	112.560	212.327	391	70.387	141.549	35.663	212.327	699
71	Xã Thọ Long	70.479	205.580	2.024	42.169	161.387	34.583	205.580	637
72	Xã Thọ Lập	65.866	178.985	697	39.257	139.031	26.062	178.985	534
73	Xã Xuân Tín	82.828	179.525	1.049	49.944	128.532	23.497	179.525	486
74	Xã Xuân Lập	73.452	253.188	2.539	47.200	203.449	37.728	253.188	681
75	Xã Xuân Hòa	121.032	236.994	1.310	74.118	161.566	29.720	236.994	514
76	Xã Yên Định	285.148	354.480	7.300	178.854	168.326	41.329	354.480	945
77	Xã Yên Trường	124.976	216.461	1.135	77.047	138.279	31.311	216.461	603
78	Xã Yên Phú	93.325	153.050	142	57.009	95.899	20.209	153.050	457
79	Xã Quý Lộc	65.539	167.761	4.183	44.021	119.557	20.875	167.761	556
80	Xã Yên Ninh	40.007	142.420	352	24.133	117.935	24.659	142.420	525
81	Xã Định Hòa	88.079	183.809	1.306	55.804	126.699	27.288	183.809	590
82	Xã Định Tân	90.698	203.124	611	54.672	147.841	30.550	203.124	581
83	Xã Thiệu Hóa	269.924	397.366	2.547	166.737	228.082	50.777	397.366	1.022
84	Xã Thiệu Trung	203.259	310.838	3.163	123.245	184.430	35.128	310.838	709
85	Xã Thiệu Quang	125.139	245.534	1.373	75.601	168.560	31.789	245.534	640
86	Xã Thiệu Tiến	111.699	221.767	618	67.824	153.325	25.819	221.767	559

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm:			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2025 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
87	Xã Thiệu Toán	125.840	218.883	1.689	77.983	139.211	26.852	218.883	544
88	Xã Vĩnh Lộc	47.915	266.029	931	32.518	232.580	48.020	266.029	838
89	Xã Tây Đô	40.147	197.170	361	24.212	172.597	33.201	197.170	612
90	Xã Biện Thượng	111.008	241.549	2.489	68.699	170.361	35.106	241.549	682
91	Xã Kim Tân	82.036	363.589	1.259	64.173	298.157	55.751	363.589	992
92	Xã Vân Du	66.123	222.970	1.226	54.392	167.352	33.939	222.970	643
93	Xã Ngọc Trạo	30.369	154.032	631	25.124	128.277	29.775	154.032	632
94	Xã Thạch Bình	59.981	250.629	550	47.653	202.426	45.060	250.629	930
95	Xã Thạch Quảng	32.091	152.476	1.425	26.080	124.971	23.748	152.476	479
96	Xã Thành Vinh	25.003	220.316	778	19.465	200.073	34.035	220.316	679
97	Xã Cẩm Thủy	58.642	209.283	1.305	39.902	168.076	40.209	209.283	747
98	Xã Cẩm Thạch	34.017	187.210	144	25.693	161.373	34.559	187.210	736
99	Xã Cẩm Tân	11.221	150.203	958	7.710	141.535	27.248	150.203	522
100	Xã Cẩm Vân	17.027	152.574		13.170	139.404	25.444	152.574	546
101	Xã Cẩm Tú	25.226	171.835	461	18.880	152.494	31.463	171.835	621
102	Xã Ngọc Lặc	40.655	234.790	1.352	26.794	206.644	48.479	234.790	904
103	Xã Thạch Lập	5.315	140.410	34	3.432	136.944	28.521	140.410	514
104	Xã Kiên Thọ	9.812	137.125	358	5.615	131.152	26.922	137.125	530
105	Xã Minh Sơn	14.558	191.527	109	8.027	183.391	44.655	191.527	697
106	Xã Ngọc Liên	16.551	176.927	456	10.802	165.669	35.057	176.927	683
107	Xã Nguyệt Án	5.563	177.178		3.228	173.950	30.179	177.178	561
108	Xã Như Thanh	71.936	254.711	1.995	55.728	196.988	45.912	254.711	722
109	Xã Xuân Du	11.805	181.263	237	8.758	172.268	31.885	181.263	558
110	Xã Mậu Lâm	10.583	136.078	129	7.749	128.200	26.086	136.078	517
111	Xã Thanh Kỳ	18.066	128.243	120	8.198	119.925	23.952	128.243	402
112	Xã Yên Thọ	13.577	185.965	206	11.015	174.744	34.527	185.965	635
113	Xã Xuân Thái	1.501	55.037	20	1.192	53.825	10.618	55.037	267
114	Xã Linh Sơn	11.713	196.010	236	7.722	188.052	28.353	196.010	478
115	Xã Đồng Lương	2.869	116.439	48	1.518	114.873	22.122	116.439	424
116	Xã Văn Phú	1.066	150.188		274	149.914	17.104	150.188	351

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm:			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2025 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
117	Xã Giao An	1.658	115.229	7	1.000	114.222	16.300	115.229	354
118	Xã Yên Khương	4.730	79.496		2.547	76.949	15.322	79.496	289
119	Xã Yên Thắng	836	72.928		317	72.611	14.208	72.928	313
120	Xã Bá Thước	13.928	215.543	1.090	8.932	205.521	40.767	215.543	638
121	Xã Thiết Ống	9.887	102.437		6.601	95.836	17.820	102.437	404
122	Xã Văn Nho	2.310	95.911		1.168	94.743	17.013	95.911	333
123	Xã Cổ Lũng	542	132.343	3	207	132.133	17.537	132.343	365
124	Xã Pù Luông	3.277	144.947	337	1.685	142.925	18.434	144.947	376
125	Xã Điền Lư	17.562	193.856	131	12.812	180.913	32.865	193.856	606
126	Xã Điền Quang	2.545	143.152	45	703	142.404	28.130	143.152	506
127	Xã Quý Lương	1.860	162.202	50	431	161.721	25.098	162.202	465
128	Xã Hồi Xuân	14.476	134.064	1.149	11.531	121.384	27.362	134.064	462
129	Xã Hiền Kiệt	649	101.485	21	145	101.319	16.099	101.485	334
130	Xã Nam Xuân	1.075	80.558	22	619	79.917	14.631	80.558	317
131	Xã Phú Lệ	1.193	103.667		483	103.184	16.703	103.667	356
132	Xã Phú Xuân	274	72.878		25	72.853	14.381	72.878	304
133	Xã Thiên Phú	817	123.742		65	123.677	14.780	123.742	326
134	Xã Trung Sơn	221	50.224		96	50.128	9.317	50.224	252
135	Xã Trung Thành	1.611	94.436		354	94.082	12.161	94.436	306
136	Xã Thường Xuân	68.038	359.254	2.514	52.785	303.955	61.586	359.254	995
137	Xã Luận Thành	7.631	119.357	239	3.578	115.540	23.102	119.357	485
138	Xã Tân Thành	2.592	147.527	67	573	146.887	25.366	147.527	442
139	Xã Xuân Chinh	894	91.775	18	318	91.439	17.552	91.775	365
140	Xã Thắng Lộc	2.029	87.015	54	1.024	85.937	17.029	87.015	365
141	Xã Yên Nhân	1.120	66.101		135	65.966	12.526	66.101	282
142	Xã Vạn Xuân	10.797	66.095	9	7.262	58.824	12.016	66.095	296
143	Xã Bát Mọt	719	77.239		116	77.123	12.856	77.239	274
144	Xã Lương Sơn	10.365	81.871	275	7.374	74.222	15.659	81.871	358
145	Xã Như Xuân	30.479	200.183	511	22.042	177.630	31.832	200.183	513
146	Xã Thanh Phong	5.498	138.721		4.614	134.107	23.382	138.721	394

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm:			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2025 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
147	Xã Hóa Quý	3.790	104.684	49	1.854	102.781	23.271	104.684	423
148	Xã Thanh Quân	4.028	187.361	33	2.502	184.826	24.198	187.361	455
149	Xã Thượng Ninh	3.178	139.066	132	1.504	137.430	24.644	139.066	465
150	Xã Xuân Bình	10.195	135.805	137	7.775	127.893	27.177	135.805	505
151	Xã Mường Lát	4.741	159.426	136	2.489	156.801	24.464	159.426	382
152	Xã Mường Chanh	265	84.041		96	83.945	10.664	84.041	260
153	Xã Mường Lý	322	120.081		76	120.005	15.298	120.081	354
154	Xã Nhi Sơn	342	70.466	9	53	70.404	11.647	70.466	269
155	Xã Pù Nhi	737	174.250	60	183	174.007	15.910	174.250	328
156	Xã Quang Chiêu	688	100.407		333	100.074	16.136	100.407	296
157	Xã Tam Chung	467	89.275	1	98	89.176	14.891	89.275	285
158	Xã Trung Lý	347	122.971		98	122.873	18.065	122.971	369
159	Xã Quan Sơn	6.538	160.174	676	4.303	155.195	29.397	160.174	456
160	Xã Mường Mìn	1.314	60.303	49	701	59.553	8.206	60.303	237
161	Xã Na Mèo	1.595	93.440	29	546	92.865	15.030	93.440	311
162	Xã Sơn Điện	1.159	80.901	207	648	80.046	13.617	80.901	315
163	Xã Tam Thanh	914	84.999	48	330	84.621	11.976	84.999	283
164	Xã Tam Lư	1.256	86.313		489	85.824	15.475	86.313	351
165	Xã Trung Hạ	2.979	127.558		1.728	125.830	23.309	127.558	426
166	Xã Sơn Thủy	892	80.111	51	133	79.927	15.053	80.111	300

Phụ lục VII
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN xã, phường năm 2026	Trong đó																							
			Thuế tỉnh thu	Gồm				Xã, phường thu	Gồm															Thu khác ngân sách		
				Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BVMT KTKS	Tiền thuê mặt nước, mặt biển		Thu từ khối DNN&ĐT NN	Doanh nghiệp NQD	Thu từ kinh tế cá thể, HGD	Thuế TNCN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí khác	Phí lệ phí Trung ương	Phí nước thải	Phí BVMT KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Thu tại xã, phường	Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác xã, phường
	Tổng số	18.328.254	402.888	166.530	126.804	108.254	1.300	17.925.366	28.050	1.515.319	226.829	787.096	13.400.000	105.000	121.955	1.320.000	3.132	40.283	1.050	37.615	19.458	5.000	135.000	48.561	60.823	70.195
1	Phường Hạc Thành	1.722.599	68.629	68.390	239			1.653.970	4.360	302.906	48.326	181.881	800.000	22.070	21.711	237.700	428	8.130		3.922	1.181		1.295	9.860	8.550	1.650
2	Phường Quảng Phú	713.242	6.950	6.943	7			706.292	4.820	36.400	5.157	37.254	550.000	3.970	12.000	50.500	28	542		200	460		1.621	1.250	1.600	490
3	Phường Đông Quang	871.184	7.418	2.616	1.270	3.532		863.766		55.000	5.264	27.273	700.000	2.630	4.550	54.300	63	1.197		2.840	2.346		1.898	1.970	3.840	595
4	Phường Hàm Rồng	599.700	14.119	14.111	7	1		585.581	430	50.000	4.991	16.363	450.000	3.120	11.200	34.800	38	732	650	1.000	480		1.617	2.960	6.740	460
5	Phường Nguyệt Viên	643.992	2.200	2.180	20			641.792		8.000	1.546	8.007	600.000	2.350	3.300	15.500	15	285					819	440	1.260	270
6	Phường Đông Sơn	1.019.361	1.062	1.027	35			1.018.299	40	25.000	5.596	35.099	900.000	2.300	5.500	35.700	60	1.130					2.004	1.350	3.800	720
7	Phường Đồng Tiến	596.691	225	225				596.466		9.000	1.336	11.123	550.000	1.560	4.700	16.500	7	133					1.172	170	210	555
8	Phường Sầm Sơn	902.656	8.025	8.025				894.631	4.820	70.435	10.000	48.400	690.000	6.090	14.408	40.800	30	570			13		2.080	2.400	3.400	1.185
9	Phường Nam Sầm Sơn	161.208						161.208		30.220	716	13.226	100.000	2.670		11.900	10	190					696	450	810	320
10	Phường Bim Sơn	220.136	118.538	15.429	42.345	60.675	89	101.598	750	25.220	4.410	8.580	36.000	2.300	4.100	16.610	9	161		250			1.518	530	280	880
11	Phường Quang Trung	106.152	6.669	5.814	361	494		99.483	30	19.550	3.730	7.335	43.000	2.125	4.860	14.420	9	161		1.000	212		1.571	300	320	860
12	Phường Ngọc Sơn	53.402	549	549				52.853		1.950	1.700	6.450	29.000	1.500	130	8.300	7	133					2.953	80	140	510
13	Phường Tân Dân	250.545						250.545		1.650	700	2.200	240.000	600		4.600	4	66					135	20	60	510
14	Phường Hải Lĩnh	49.607	135	135				49.472		1.850	350	2.100	40.000	560	50	4.250	3	47					52	20	40	150
15	Phường Tĩnh Gia	226.507	2.552	2.552				223.955	150	19.150	3.800	18.300	150.000	3.466	2.270	22.500	15	285		200	187		442	1.090	600	1.500
16	Phường Đào Duy Từ	112.164	455	449	6			111.709	1.500	15.950	900	7.500	70.000	1.458	420	12.400	2	48					806	50	600	75
17	Phường Hải Bình	61.084	170	170				60.914		16.000	900	3.000	30.000	1.064	480	8.600	2	48					260	200	300	60
18	Phường Trúc Lâm	94.437	344	344				94.093		5.850	300	1.800	80.000	513		4.850	2	48		20	360		70	70	100	110
19	Phường Nghi Sơn	65.692	5.652	3.587	589	1.469	7	60.040		21.900	700	1.900	21.000	949		6.350	3	47		50	399	5.000	372	560	300	510
20	Xã Các Sơn	174.080	1			1		174.079		7.950	250	650	160.000	140		4.200	2	38					319	10	10	510
21	Xã Trường Lâm	231.650	66.069	2.291	41.760	22.018		165.581	6.300	51.000	400	2.100	80.000	750	1.650	8.950	2	38		8.390	4.054		832	600	450	65
22	Xã Hà Trung	95.603	2.533	732	155	1.646		93.070	300	8.515	2.315	3.435	65.000	712	300	10.335	6	124					1.088	290	280	370
23	Xã Lĩnh Toại	23.810	36			36		23.774	25	5.620	420	820	11.000	170	50	4.275	6	114					1.102	22	80	70
24	Xã Hoạt Giang	48.062	116	116				47.946	20	3.000	865	1.970	35.000	310	50	4.775	6	114			290		1.404	32	50	60
25	Xã Hà Long	57.532	241	241				57.291	1.000	3.512	355	1.990	40.000	605	120	6.285	6	114		800	659		1.207	48	190	400
26	Xã Tống Sơn	62.402	6.416	359	1.993	4.064		55.986	25	19.400	405	940	20.000	410	120	5.300	6	114		4.000	2.120		2.538	128	400	80
27	Xã Nga Sơn	128.824	1.095	899	196			127.729	340	18.500	3.300	9.650	80.000	980	610	10.000	30	570					1.099	1.750	650	250
28	Xã Hồ Vương	35.695						35.695		5.000	1.000	4.500	17.000	300	42	6.000	10	190					1.013	360	150	130
29	Xã Ba Đình	19.005	237	120	117			18.768		2.000	600	2.300	8.000	150	28	3.800	5	95					1.450	60	180	100
30	Xã Nga An	30.201	986	118	518	350		29.215		3.700	850	2.425	15.000	300	95	4.300	18	332			496		1.329	60	160	150
31	Xã Nga Thằng	111.341	9	9				111.332		12.500	800	3.400	85.000	260	64	6.500	8	162					1.683	600	170	185
32	Xã Tân Tiến	34.047						34.047		3.000	800	3.400	20.000	240	7	5.200	6	114					1.010	70	160	40
33	Xã Hậu Lộc	174.042	108	108				173.934	340	10.500	3.000	7.000	140.000	720	499	8.700	30	570					845	900	400	430
34	Xã Triệu Lộc	67.751	2.988	2.524	64	400		64.763		8.000	950	1.225	48.000	430	450	4.200	12	238					348	550	150	210
35	Xã Đông Thành	138.189						138.189		5.300	800	1.400	125.000	250	78	4.200	10	190			80		486	200	150	45
36	Xã Hoa Lộc	285.090	60	60				285.030		13.500	1.500	7.500	250.000	720	703	7.500	18	332					1.427	800	430	600
37	Xã Vạn Lộc	68.540	18	5	13			68.522		5.000	2.500	8.250	40.000	850	207	10.000	12	218					435	300	300	450

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN xã, phường năm 2026	Trong đó																							
			Thuế tỉnh thu	Gồm				Xã, phường thu	Gồm															Thu khác ngân sách		
				Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BVMT KTKS	Tiền thuê mặt nước, mặt biển		Thu từ khối DNNN&ĐT NN	Doanh nghiệp NQD	Thu từ kinh tế cá thể, HGD	Thuế TNCN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí khác	Phí lệ phí Trung ương	Phí nước thải	Phí BVMT KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Thu tại xã, phường	Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác xã, phường
38	Xã Hoàng Hóa	264.509	1.317	1.317			263.192	170	28.500	3.200	9.100	200.000	1.035	1.261	10.500	30	570			204		3.142	1.700	600	3.180	
39	Xã Hoàng Lộc	118.301	93	93			118.208		14.000	1.500	5.950	85.000	600	613	7.600	15	285					1.250	600	500	295	
40	Xã Hoàng Thanh	191.016	45	45			190.971		10.000	1.700	6.750	150.000	700	98	10.500	20	380					3.038	410	500	6.875	
41	Xã Hoàng Sơn	125.521					125.521		9.000	900	5.950	100.000	320	223	6.700	11	219					953	410	450	385	
42	Xã Hoàng Châu	125.079	4	4			125.075		7.000	1.000	4.200	100.000	320	22	6.300	15	285					4.843	120	400	570	
43	Xã Hoàng Giang	124.189	131	70	61		124.058		10.000	1.200	4.000	100.000	300	123	5.500	15	285			420		1.160	380	400	275	
44	Xã Hoàng Tiến	747.494	159	159			747.335		9.500	1.900	7.550	717.000	1.075	233	6.000	20	380					2.467	410	600	200	
45	Xã Hoàng Phú	300.929	654	637	17		300.275		7.000	2.500	9.450	270.000	450	645	7.500	15	285					580	320	600	930	
46	Xã Lưu Vệ	125.974	1.181	1.039		142	124.793	50	17.500	5.813	17.300	50.000	1.420	1.527	26.470	15	285					879	794	2.240	500	
47	Xã Quảng Ninh	77.415	42	42			77.373		1.612	1.214	5.860	60.000	740	89	6.830	5	95					388	130	330	80	
48	Xã Quảng Bình	169.629					169.629		1.669	1.389	6.400	150.000	1.130	255	7.000	6	124					596	100	360	600	
49	Xã Quảng Chính	76.752	17	17			76.735		3.412	880	2.120	60.000	300	451	6.450	5	110					2.387	120	350	150	
50	Xã Quảng Ngọc	59.083	7	7			59.076		4.569	1.488	4.350	40.000	330	74	5.700	8	152					1.610	50	710	35	
51	Xã Tiên Trang	120.187	136		136		120.051		2.252	1.465	6.060	100.000	980	151	8.350	6	104					113	140	260	170	
52	Xã Quảng Yên	372.538	35	35			372.503		3.695	1.035	5.910	350.000	1.140	13	6.500	8	142					1.110	230	2.620	100	
53	Xã Nông Cống	310.606	2.185	1.551	634		308.421	144	18.070	2.900	9.316	250.000	747	1.361	18.304	20	380		252	99		1.521	240	67	5.000	
54	Xã Thăng Bình	56.450	712	674	38		55.738		2.979	350	2.827	43.000	188	6	4.551	7	128					1.342	50	40	270	
55	Xã Thăng Lợi	75.460	2.894	442	1.044	1.408	72.566		9.977	560	4.308	50.000	155	24	6.108	6	119					948	139	22	200	
56	Xã Tượng Lĩnh	26.295	836			836	25.459		2.905	260	2.007	15.000	133	202	3.265	6	114		168			1.265	50	24	60	
57	Xã Trường Văn	34.181	5	5			34.176		5.329	290	2.225	20.000	68	10	4.442	6	104					1.412	89	51	150	
58	Xã Trung Chính	68.368	492	492			67.876	600	10.467	930	6.280	40.000	326	171	6.934	9	178		280	84		1.092	235	40	250	
59	Xã Công Chính	18.158	15	15			18.143	220	3.573	810	3.095	5.000	154	3	4.306	5	95					407	60	20	395	
60	Xã Triệu Sơn	338.147	1.925	1.860	65		336.222	256	19.274	3.184	9.956	280.000	1.054	470	19.535	20	380		16	177		992	245	68	595	
61	Xã Tân Ninh	92.236	133	63	70		92.103		10.593	1.285	5.601	65.000	365	196	7.826	10	180		240			419	115	48	225	
62	Xã An Nông	30.827					30.827		3.141	313	3.825	18.000	140	111	4.438	4	91		103			206	110	45	300	
63	Xã Đồng Tiến	25.723	281	10	106	165	25.442		2.230	411	2.493	13.000	169	54	6.095	6	104		80	141		528	90	21	20	
64	Xã Hợp Tiến	45.828	157	157			45.671		4.328	665	5.166	25.000	376	52	9.161	4	91					430	171	42	185	
65	Xã Thọ Bình	21.852					21.852		2.569	165	3.136	11.000	182	82	4.409	4	76					121	40	13	55	
66	Xã Thọ Ngọc	40.473	41	41			40.432		394	240	3.723	30.000	185		5.214	7	133					349	50	37	100	
67	Xã Thọ Phú	60.707	65	20	45		60.642		5.905	637	7.642	35.000	358	27	9.412	10	182					1.073	99	47	250	
68	Xã Thọ Xuân	390.358	2.386	2.368	18		387.972	800	14.700	4.252	8.000	340.000	1.190	1.796	13.500	100	370					1.263	756	1.000	245	
69	Xã Sao Vàng	146.160	600	577	16	7	145.560		20.800	1.800	4.900	100.000	2.047	809	11.300	150	200	250	185			1.749	500	800	70	
70	Xã Lam Sơn	112.560	4.878	4.735	143		107.682		15.950	2.400	3.000	70.000	1.204	1.469	9.800	80	199	150	61			2.459	250	430	230	
71	Xã Thọ Long	70.479	6	6			70.473		5.298	700	3.000	50.000	690	440	8.160	150	50					1.330	250	300	105	
72	Xã Thọ Lập	65.866	150	150			65.716		1.600	500	1.500	55.000	304		4.520	50	50					1.709	33	50	400	
73	Xã Xuân Tín	82.828					82.828		1.118	350	1.728	70.000	377		5.000	50	50					2.925	100	500	630	
74	Xã Xuân Lập	73.452	35	35			73.417		8.900	730	4.000	50.000	531	105	6.400	120	50					1.831	200	500	50	
75	Xã Xuân Hòa	121.032	83	83			120.949		4.300	700	3.000	104.000	450	213	4.987	100	190		150			1.825	34	500	500	
76	Xã Yên Định	285.148	1.532	1.463	69		283.616	150	19.330	3.600	8.420	220.000	2.555	3.412	19.520	36	684					2.609	530	1.700	1.070	
77	Xã Yên Trường	124.976	263	263			124.713		8.300	1.200	2.570	100.000	925	520	7.700	14	266		100	335		1.648	200	280	655	
78	Xã Yên Phú	93.325	398	27	12	359	92.927		9.300	400	1.030	70.000	460	240	8.300	5	103					2.344	70	50	625	

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN xã, phường năm 2026	Trong đó																							
			Thuế tính thu	Gồm				Xã, phường thu	Gồm															Thu khác ngân sách		
				Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BVMT KTKS	Tiền thuê mặt nước, mặt biển		Thu từ khối DNNN&ĐT NN	Doanh nghiệp NQD	Thu từ kinh tế cá thể, HGD	Thuế TNCN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí khác	Phí lệ phí Trung ương	Phí nước thải	Phí BVMT KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Thu tại xã, phường	Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác xã, phường
79	Xã Quý Lộc	65.539	6.647	220	4.525	1.902		58.892		13.400	700	1.340	30.000	780	480	6.800	5	103		1.930	1.910		864	150	280	150
80	Xã Yên Ninh	40.007						40.007		1.960	250	1.200	30.000	465	270	4.050	6	112				954	40	200	500	
81	Xã Định Hòa	88.079	36	36				88.043		6.150	700	2.540	70.000	712	450	4.700	7	123		100	255	1.716	220	220	150	
82	Xã Định Tân	90.698						90.698	30	1.960	600	1.200	80.000	675	280	3.830	6	118				1.669	50	180	100	
83	Xã Thiệu Hóa	269.924	2.045	2.034	11			267.879		12.800	4.050	3.800	220.000	1.020	680	16.100	24	456				2.709	240	1.000	5.000	
84	Xã Thiệu Trung	203.259	83	83				203.176	50	3.300	350	3.670	180.000	550	130	9.000	6	110				780	30	200	5.000	
85	Xã Thiệu Quang	125.139	20				20	125.119		1.500	700	1.170	111.000	323	28	5.800	6	116				1.086	90	300	3.000	
86	Xã Thiệu Tiến	111.699	254	254				111.445		2.950	400	1.200	100.000	230	5	3.900	4	86				870	150	100	1.550	
87	Xã Thiệu Toán	125.840	2	2				125.838		1.050	220	2.460	110.000	305	5	5.300	4	70				1.304	30	90	5.000	
88	Xã Vĩnh Lộc	47.915	1.240	940	300			46.675		14.000	1.900	1.620	18.000	400	700	7.000	21	399				1.890	200	45	500	
89	Xã Tây Đô	40.147	143	37	106			40.004		2.700	700	860	30.000	287	150	3.800	6	114				1.032	30	25	300	
90	Xã Biện Thượng	111.008	1.978	349	881	748		109.030		8.900	1.300	2.700	80.000	343	1.552	9.000	9	171		2.620	815	960	130	230	300	
91	Xã Kim Tân	82.036	975	260		715		81.061		8.600	1.950	3.000	52.000	300	22	10.400	20	380		1.100		2.824	120	190	155	
92	Xã Vân Du	66.123	107	37	70			66.016		10.000	1.000	1.970	45.000	100	189	5.000	10	190		1.500	140	547	60	240	70	
93	Xã Ngọc Trạo	30.369	231	76	155			30.138		15.000	650	1.150	5.000	200	1.722	2.800	10	190		2.200		976	90	45	105	
94	Xã Thạch Bình	59.981	1	1				59.980		7.500	700	2.200	40.000	90	300	6.200	18	341				2.256	160	60	155	
95	Xã Thạch Quảng	32.091	2	2				32.089		8.500	740	2.500	15.000	40		4.300	12	233			32	437	89	76	130	
96	Xã Thành Vinh	25.003						25.003		3.070	560	2.000	15.000	40	1	3.500	13	237				282	40	70	190	
97	Xã Cẩm Thủy	58.642	346	305	41			58.296	110	11.000	3.500	4.150	21.000	297	1.222	11.100	159	3.021		20		1.717	400	200	400	
98	Xã Cẩm Thạch	34.017	23	23				33.994		4.780	820	1.120	20.836	60	43	4.500	31	579		90	303	726	26	50	30	
99	Xã Cẩm Tân	11.221	30	3	27			11.191		800	300	1.214	4.000	25	31	2.800	5	100		15		660	46	40	1.155	
100	Xã Cẩm Vân	17.027	2	2				17.025		6.000	320	420	6.000	30	64	2.800	7	133		50	6	1.033	2	60	100	
101	Xã Cẩm Tú	25.226	1.363	35	547	781		23.863		500	850	1.110	15.000	45	372	2.800	41	784		220	125	1.796	55	100	65	
102	Xã Ngọc Lặc	40.655	1.148	1.148				39.507		8.300	3.960	6.560	4.200	565	210	13.321	38	727				1.095	368	33	130	
103	Xã Thạch Lập	5.315						5.315		1.680	210	450	200	55	36	1.963	3	67				509	2		140	
104	Xã Kiên Thọ	9.812	14	9	5			9.798		1.500	360	1.400	1.000	106	317	4.060	3	52		20	100	723	49	43	65	
105	Xã Minh Sơn	14.558	1.687	112	1.473	102		12.871		3.000	610	1.100	900	100		6.120	6	114				807	34	25	55	
106	Xã Ngọc Liên	16.551	2.897	134	1.608	1.155		13.654		5.000	720	350	200	55	43	4.666	14	276		180	397	1.392	190	21	150	
107	Xã Nguyệt Ấn	5.563	10	10				5.553		1.500	140	610	300	45		2.415	2	48				466	5	12	10	
108	Xã Như Thanh	71.936	2.145	300	1.428	402	15	69.791		15.837	2.043	1.680	35.250	196	109	10.303	38	712		457	148	82	1.940	776	220	
109	Xã Xuân Du	11.805	2	2				11.803		4.500	400	600	3.000	30	9	2.750	10	190				36	175	28	75	
110	Xã Mậu Lâm	10.583	27	27				10.556		2.000	300	500	5.000	30	32	2.200	5	95				89	40	35	230	
111	Xã Thanh Kỳ	18.066	14.055	186	10.429	3.440		4.011		900	160	400	1.000	16		1.370	4	66				20	10	10	55	
112	Xã Yên Thọ	13.577	212	212				13.365		4.000	750	800	5.000	35	10	1.800	10	190		100		100	300	60	210	
113	Xã Xuân Thái	1.501						1.501		200	22	40	1.000	3		167	1	7						1	60	
114	Xã Linh Sơn	11.713	388	122	266			11.325		3.730	1.300	1.200	1.000	60	2	3.572	8	152			1		100		200	
115	Xã Đồng Lương	2.869						2.869		610	210	130	200	9	2	1.402	3	57		90	2		63	1	90	
116	Xã Văn Phú	1.066						1.066		130	50	20				785	1	7					33	5	35	
117	Xã Giao An	1.658	6		6			1.652		735	80	130		2	5	663	1	9					6	6	15	
118	Xã Yên Khương	4.730	4.103		4.103			627			70	10		1		538	1	6						1		
119	Xã Yên Thắng	836	156	30		126		680		15	90	40		2		495	1	14						3	20	

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN xã, phường năm 2026	Trong đó																							
			Thuế tỉnh thu	Gồm				Xã, phường thu	Gồm															Thu khác ngân sách		
				Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BVMT KTKS	Tiền thuê mặt nước, mặt biển		Thu từ khối DNNN&ĐT NN	Doanh nghiệp NQD	Thu từ kinh tế cá thể, HGD	Thuế TNCN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí khác	Phí lệ phí Trung ương	Phí nước thải	Phí BVMT KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Thu tại xã, phường	Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác xã, phường
120	Xã Bá Thước	13.928	82	82			13.846		4.427	1.173	1.200	2.000	30		4.200	24	458		15				39	180	90	10
121	Xã Thiết Ống	9.887	38	25	13		9.849		3.900	200	505	2.000	1	1	2.800	8	157		5	66			19	100	52	35
122	Xã Văn Nho	2.310					2.310		1.000	100	1	30			1.115	1	23							10	10	20
123	Xã Cỗ Lũng	542					542		10	60	30	110			300	1	19							5	2	5
124	Xã Pù Luông	3.277					3.277		500	200	340	492	2	1	1.500	3	57		100				11	22	14	35
125	Xã Điền Lư	17.562	134	134			17.428		4.150	350	770	8.300	10	1	2.900	28	532		240				29	58	30	30
126	Xã Điền Quang	2.545					2.545		400	110	120	20			1.800	3	49						25	6	2	10
127	Xã Quý Lương	1.860	1	1			1.859		100	40	20	212			1.385	1	21						70	5		5
128	Xã Hồi Xuân	14.476	162	55	107		14.314	20	9.015	1.157	472	500	26	21	2.780	8	157							71	12	75
129	Xã Hiền Kiệt	649	1	1			648			55	66				483	2	33							4		5
130	Xã Nam Xuân	1.075					1.075		396	28	43	150			398	2	43									15
131	Xã Phú Lệ	1.193	1	1			1.192		347	48	51				686	2	33									25
132	Xã Phú Xuân	274					274			9	4				216	2	33									10
133	Xã Thiên Phú	817	2	2			815		3	35	15		1		716	2	38									5
134	Xã Trung Sơn	221					221		14	11	35				101	2	33									25
135	Xã Trung Thành	1.611	1.254		1.254		357		81	7	3				221	2	33									10
136	Xã Thường Xuân	68.038	438	312	126		67.600	200	22.476	2.500	3.000	27.000	136		11.300	80	50		100				113	400	100	145
137	Xã Luận Thành	7.631	800	4	796		6.831		1.800	424	750		40		3.600	40	13						49	65		50
138	Xã Tân Thành	2.592					2.592		195	88	110		2		2.050	40	10			22			17	53		5
139	Xã Xuân Chinh	894					894		71	41	105		1		601	18	5						17	10		25
140	Xã Thảng Lộc	2.029	663			663	1.366		39	60	125		6		1.080	20	5		4				17			10
141	Xã Yên Nhân	1.120					1.120		72	18	20				990	10	5									5
142	Xã Vạn Xuân	10.797	5.333		5.333		5.464		3.500	151	150		8		1.430	10	2		122				27	9		55
143	Xã Bát Mọt	719	2	2			717		61	19	12		1		602	10	2									10
144	Xã Lương Sơn	10.365	1.137	4		1.133	9.228		2.400	387	600	4.000	13		1.680	50	2						11	40	20	25
145	Xã Như Xuân	30.479	299	40	223		30.180		4.000	2.350	1.400	15.000	150	30	6.100	27	523						20	200	130	250
146	Xã Thanh Phong	5.498	167			167	5.331		2.000	25	50	250	15	16	730	3	62		1.500	185			15	230	200	50
147	Xã Hóa Quý	3.790	141	141			3.649		300	200	150	1.000	30	2	1.650	7	143						72	30	40	25
148	Xã Thanh Quân	4.028	759	17	292	450	3.269		300	100	100	1.000	15	10	1.280	5	90		100				59	20	40	150
149	Xã Thượng Ninh	3.178	14	14			3.164		350	250	180	500	20		1.550	5	90						104		10	105
150	Xã Xuân Bình	10.195	20	20			10.175		4.000	900	600	2.000	60	10	2.100	10	200						90	55	70	80
151	Xã Mường Lát	4.741	13	13			4.728		1.657	370	204	50	5	12	2.130	2	48			154			21	40	5	30
152	Xã Mường Chanh	265					265		20	30	15				150	1	19									30
153	Xã Mường Lý	322					322			35	17				230	1	19									20
154	Xã Nhi Sơn	342					342			15	7				260	1	29									30
155	Xã Pù Nhi	737					737		20	45	22				530	2	28						20			70
156	Xã Quang Chiêu	688	1	1			687		180	45	22				330	1	24		55							30
157	Xã Tam Chung	467					467			5	2				340	1	29		45							45
158	Xã Trung Lý	347					347		30	25	12				230	1	19									30
159	Xã Quan Sơn	6.538	29	29			6.509		2.261	976	390	135	12	22	2.155	3	62		330				78	15	10	60
160	Xã Mường Min	1.314					1.314		605	22	13	15		3	583	1	29						33			10

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN xã, phường năm 2026	Trong đó																							
			Thuế tỉnh thu	Gồm				Xã, phường thu	Gồm															Thu khác ngân sách		
				Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BVMT KTKS	Tiền thuê mặt nước, mặt biển		Thu từ khối DNNN&ĐT NN	Doanh nghiệp NQD	Thu từ kinh tế cá thể, HGD	Thuế TNCN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí khác	Phí lệ phí Trung ương	Phí nước thải	Phí BVMT KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Thu tại xã, phường	Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác xã, phường
161	Xã Na Mèo	1.595	8	8			1.587		319	44	30	30	3	1	1.020	2	28						70			40
162	Xã Sơn Điện	1.159	2	2			1.157		38	348	160	25	2	5	466	2	38						33			40
163	Xã Tam Thanh	914					914			243	12	20		3	551	1	29						45			10
164	Xã Tam Lư	1.256					1.256			320	27	20		2	737	2	28						110			10
165	Xã Trung Hạ	2.979	511	1	510		2.468		1.158	77	50	40	19	34	990	2	33						35			30
166	Xã Sơn Thủy	892					892			50	28	15		7	697	3	57						35			

Phụ lục VIII
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH DO CÁC XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN năm 2026	Thu NSNN xã, phường năm 2026							Trong đó:								
			Điều tiết							Thuế tỉnh thu			Xã, phường thu					
			NSTW	Tr.đó:	NS cấp tỉnh	Tr.đó:	NS cấp xã	Tr.đó:	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	Trong đó			GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất
Tiền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất		NSTW		NS cấp tỉnh		NS cấp xã			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	18.328.254	2.160.615	2.010.000	4.814.771	3.600.000	11.349.076	7.790.000	3.792	402.888	91.077	110.393	201.418	17.925.366	2.069.538	4.704.378	11.147.658	3.792
1	Phường Hạc Thành	1.722.599	141.646	120.000	472.018	256.189	1.108.935	423.811		68.629	10.259	34.291	24.079	1.653.970	131.387	437.727	1.084.856	
2	Phường Quảng Phú	713.242	85.883	82.500	227.013	176.134	400.346	291.366		6.950	1.041	3.475	2.434	706.292	84.842	223.538	397.912	
3	Phường Đông Quang	871.184	107.272	105.000	269.700	224.171	494.212	370.829		7.418	392	1.816	5.210	863.766	106.880	267.884	489.002	
4	Phường Hàm Rồng	599.700	72.029	67.500	187.291	144.110	340.380	238.390		14.119	2.117	7.059	4.943	585.581	69.912	180.232	335.437	
5	Phường Nguyệt Viên	643.992	91.107	90.000	206.095	192.147	346.790	317.853		2.200	327	1.098	775	641.792	90.780	204.997	346.015	
6	Phường Đông Sơn	1.019.361	137.109	135.000	313.613	288.220	568.639	476.780		1.062	154	528	380	1.018.299	136.955	313.085	568.259	
7	Phường Đông Tiến	596.691	83.372	82.500	190.822	176.134	322.497	291.366		225	34	113	78	596.466	83.338	190.709	322.419	
8	Phường Sầm Sơn	902.656	107.435	103.500	258.811	220.969	536.410	365.531		8.025	1.204	4.013	2.808	894.631	106.231	254.798	533.602	
9	Phường Nam Sầm Sơn	161.208	15.190	15.000	36.524	32.024	109.494	52.976						161.208	15.190	36.524	109.494	
10	Phường Bim Sơn	220.136	37.842	5.400	41.044	11.529	141.250	19.071		118.538	31.666	12.144	74.728	101.598	6.176	28.900	66.522	
11	Phường Quang Trung	106.152	8.212	6.450	31.610	13.771	66.330	22.779		6.669	872	3.051	2.746	99.483	7.340	28.559	63.584	
12	Phường Ngọc Sơn	53.402	4.585	4.350	14.207	7.430	34.610	17.220		549	82	467		52.853	4.503	13.740	34.610	
13	Phường Tân Dân	250.545	36.066	36.000	63.987	61.487	150.492	142.513						250.545	36.066	63.987	150.492	
14	Phường Hải Lĩnh	49.607	6.075	6.000	13.555	10.248	29.977	23.752		135	20	115		49.472	6.055	13.440	29.977	
15	Phường Tĩnh Gia	226.507	23.509	22.500	56.802	38.429	146.196	89.071		2.552	383	2.169		223.955	23.126	54.633	146.196	
16	Phường Đào Duy Từ	112.164	10.678	10.500	26.925	17.934	74.561	41.566		455	67	384	4	111.709	10.611	26.541	74.557	
17	Phường Hải Bình	61.084	4.646	4.500	15.288	7.686	41.150	17.814		170	26	144		60.914	4.620	15.144	41.150	
18	Phường Trúc Lâm	94.437	12.100	12.000	4.236		78.101	68.000		344	52	292		94.093	12.048	3.944	78.101	
19	Phường Nghi Sơn	65.692	3.805	3.150	14.282		47.605	17.850		5.652	608	3.262	1.782	60.040	3.197	11.020	45.823	
20	Xã Các Sơn	174.080	24.038	24.000	3.305		146.737	136.000		1			1	174.079	24.038	3.305	146.736	
21	Xã Trường Lâm	231.650	40.879	12.000	23.669		167.102	68.000		66.069	27.557	6.989	31.523	165.581	13.322	16.680	135.579	
22	Xã Hà Trung	95.603	10.029	9.750	26.889	16.653	58.685	38.597		2.533	110	428	1.995	93.070	9.919	26.461	56.690	
23	Xã Lĩnh Toại	23.810	1.772	1.650	6.736	2.818	15.302	6.532		36			36	23.774	1.772	6.736	15.266	
24	Xã Hoạt Giang	48.062	5.389	5.250	13.162	8.967	29.511	20.783		116	17	58	41	47.946	5.372	13.104	29.470	
25	Xã Hà Long	57.532	6.629	6.000	17.035	10.248	33.868	23.752		241	36	121	84	57.291	6.593	16.914	33.784	
26	Xã Tống Sơn	62.402	3.186	3.000	11.848	5.124	47.368	11.876		6.416	54	977	5.385	55.986	3.132	10.871	41.983	
27	Xã Nga Sơn	128.824	12.797	12.000	28.669	20.496	87.358	47.504		1.095	135	528	432	127.729	12.662	28.141	86.926	
28	Xã Hồ Vrong	35.695	2.746	2.550	8.376	4.355	24.573	10.095						35.695	2.746	8.376	24.573	
29	Xã Ba Đình	19.005	1.317	1.200	5.371	2.050	12.317	4.750		237	18	107	112	18.768	1.299	5.264	12.205	
30	Xã Nga An	30.201	2.614	2.250	7.855	3.843	19.732	8.907		986	18	266	702	29.215	2.596	7.589	19.030	
31	Xã Nga Thắng	111.341	12.923	12.750	26.814	21.777	71.604	50.473		9	1	5	3	111.332	12.922	26.809	71.601	
32	Xã Tân Tiến	34.047	3.115	3.000	9.628	5.124	21.304	11.876						34.047	3.115	9.628	21.304	

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN năm 2026	Thu NSNN xã, phường năm 2026							Trong đó:								
			Điều tiết							Thuế tỉnh thu			Xã, phường thu					
			NSTW	Tr.đó:	NS cấp tỉnh	Tr.đó:	NS cấp xã	Tr.đó:	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	Trong đó			GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất
				Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
33	Xã Hậu Lộc	174.042	21.661	21.000	42.211	35.867	110.170	83.133		108	16	54	38	173.934	21.645	42.157	110.132	
34	Xã Triệu Lộc	67.751	7.885	7.200	17.410	12.297	42.456	28.503		2.988	379	1.288	1.321	64.763	7.506	16.122	41.135	
35	Xã Đông Thành	138.189	18.952	18.750	35.695	32.024	83.542	74.226						138.189	18.952	35.695	83.542	
36	Xã Hoa Lộc	285.090	37.946	37.500	69.231	64.049	177.913	148.451		60	9	30	21	285.030	37.937	69.201	177.892	
37	Xã Vạn Lộc	68.540	6.250	6.000	17.360	10.248	44.930	23.752		18	1	8	9	68.522	6.249	17.352	44.921	
38	Xã Hoằng Hóa	264.509	30.957	30.000	59.781	51.239	173.771	118.761		1.317	198	659	460	263.192	30.759	59.122	173.311	
39	Xã Hoằng Lộc	118.301	13.141	12.750	27.231	21.777	77.929	50.473		93	14	47	32	118.208	13.127	27.184	77.897	
40	Xã Hoằng Thanh	191.016	22.902	22.500	46.001	38.429	122.113	89.071		45	7	23	15	190.971	22.895	45.978	122.098	
41	Xã Hoằng Sơn	125.521	15.252	15.000	29.232	25.620	81.037	59.380						125.521	15.252	29.232	81.037	
42	Xã Hoằng Châu	125.079	15.289	15.000	29.933	25.620	79.857	59.380		4	1	2	1	125.075	15.288	29.931	79.856	
43	Xã Hoằng Giang	124.189	15.314	15.000	29.409	25.620	79.466	59.380		131	11	59	61	124.058	15.303	29.350	79.405	
44	Xã Hoằng Tiến	747.494	107.989	107.550	186.889	183.692	452.616	425.758		159	24	80	55	747.335	107.965	186.809	452.561	
45	Xã Hoằng Phú	300.929	40.978	40.500	73.322	69.173	186.629	160.327		654	96	326	232	300.275	40.882	72.996	186.397	
46	Xã Lưu Vệ	125.974	8.170	7.500	36.414	12.810	81.390	29.690		1.181	156	520	505	124.793	8.014	35.894	80.885	
47	Xã Quảng Ninh	77.415	9.114	9.000	20.468	15.372	47.833	35.628		42	6	21	15	77.373	9.108	20.447	47.818	
48	Xã Quảng Bình	169.629	22.662	22.500	43.157	38.429	103.810	89.071						169.629	22.662	43.157	103.810	
49	Xã Quảng Chính	76.752	9.181	9.000	21.057	15.372	46.514	35.628		17	3	9	5	76.735	9.178	21.048	46.509	
50	Xã Quảng Ngọc	59.083	6.164	6.000	13.789	10.248	39.130	23.752		7	1	4	2	59.076	6.163	13.785	39.128	
51	Xã Tiên Trang	120.187	15.127	15.000	30.400	25.620	74.660	59.380		136		54	82	120.051	15.127	30.346	74.578	
52	Xã Quảng Yên	372.538	52.649	52.500	93.193	89.668	226.696	207.832		35	5	18	12	372.503	52.644	93.175	226.684	
53	Xã Nông Cống	310.606	38.317	37.500	80.171	64.049	192.118	148.451		2.185	233	1.030	922	308.421	38.084	79.141	191.196	
54	Xã Thăng Bình	56.450	6.680	6.450	14.734	11.016	35.036	25.534		712	101	352	259	55.738	6.579	14.382	34.777	
55	Xã Thăng Lợi	75.460	8.420	7.500	17.761	12.810	49.279	29.690		2.894	797	325	1.772	72.566	7.623	17.436	47.507	
56	Xã Tượng Lĩnh	26.295	2.394	2.250	6.315	3.843	17.586	8.907		836			836	25.459	2.394	6.315	16.750	
57	Xã Trường Văn	34.181	3.107	3.000	8.292	5.124	22.782	11.876		5	1	3	1	34.176	3.106	8.289	22.781	
58	Xã Trung Chính	68.368	6.278	6.000	15.906	10.248	46.184	23.752		492	74	246	172	67.876	6.204	15.660	46.012	
59	Xã Công Chính	18.158	847	750	4.885	1.281	12.426	2.969		15	2	13		18.143	845	4.872	12.426	
60	Xã Triệu Sơn	338.147	42.730	42.000	88.978	71.735	206.439	166.265		1.925	279	956	690	336.222	42.451	88.022	205.749	
61	Xã Tân Ninh	92.236	9.968	9.750	22.523	16.653	59.745	38.597		133	9	60	64	92.103	9.959	22.463	59.681	
62	Xã An Nông	30.827	2.808	2.700	7.538	4.612	20.481	10.688						30.827	2.808	7.538	20.481	
63	Xã Đông Tiến	25.723	2.064	1.950	8.332	3.331	15.327	7.719		281	2	47	232	25.442	2.062	8.285	15.095	
64	Xã Hợp Tiến	45.828	3.873	3.750	13.789	6.405	28.166	14.845		157	24	79	54	45.671	3.849	13.710	28.112	
65	Xã Thọ Bình	21.852	1.738	1.650	6.329	2.818	13.785	6.532						21.852	1.738	6.329	13.785	
66	Xã Thọ Ngọc	40.473	4.639	4.500	11.357	7.686	24.477	17.814		41	6	21	14	40.432	4.633	11.336	24.463	
67	Xã Thọ Phú	60.707	5.439	5.250	15.880	8.967	39.388	20.783		65	3	28	34	60.642	5.436	15.852	39.354	
68	Xã Thọ Xuân	390.358	51.994	51.000	101.496	87.107	236.868	201.893		2.386	355	1.191	840	387.972	51.639	100.305	236.028	
69	Xã Sao Vàng	146.160	15.408	15.000	36.870	25.620	93.882	59.380		600	87	295	218	145.560	15.321	36.575	93.664	

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN năm 2026	Thu NSNN xã, phường năm 2026							Trong đó:								
			Điều tiết							Thuế tỉnh thu			Xã, phường thu					
			NSTW	Tr.đó:	NS cấp tỉnh	Tr.đó:	NS cấp xã	Tr.đó:	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	Trong đó			GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất
				Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
70	Xã Lam Sơn	112.560	11.629	10.500	30.544	17.934	70.387	41.566		4.878	710	2.425	1.743	107.682	10.919	28.119	68.644	
71	Xã Thọ Long	70.479	7.617	7.500	20.693	12.810	42.169	29.690		6	1	3	2	70.473	7.616	20.690	42.167	
72	Xã Thọ Lập	65.866	8.323	8.250	18.286	14.091	39.257	32.659		150	23	75	52	65.716	8.300	18.211	39.205	
73	Xã Xuân Tín	82.828	10.550	10.500	22.334	17.934	49.944	41.566						82.828	10.550	22.334	49.944	
74	Xã Xuân Lập	73.452	7.571	7.500	18.681	12.810	47.200	29.690		35	5	18	12	73.417	7.566	18.663	47.188	
75	Xã Xuân Hòa	121.032	15.834	15.600	31.080	26.644	74.118	61.756		83	12	42	29	120.949	15.822	31.038	74.089	
76	Xã Yên Định	285.148	34.415	33.000	71.879	56.363	178.854	130.637		1.532	219	760	553	283.616	34.196	71.119	178.301	
77	Xã Yên Trường	124.976	15.383	15.000	32.546	25.620	77.047	59.380		263	39	132	92	124.713	15.344	32.414	76.955	
78	Xã Yên Phú	93.325	10.643	10.500	25.673	17.934	57.009	41.566		398	4	19	375	92.927	10.639	25.654	56.634	
79	Xã Quý Lộc	65.539	4.708	4.500	16.810	7.686	44.021	17.814		6.647	33	1.920	4.694	58.892	4.675	14.890	39.327	
80	Xã Yên Ninh	40.007	4.653	4.500	11.221	7.686	24.133	17.814						40.007	4.653	11.221	24.133	
81	Xã Định Hòa	88.079	10.696	10.500	21.579	17.934	55.804	41.566		36	5	18	13	88.043	10.691	21.561	55.791	
82	Xã Định Tân	90.698	12.160	12.000	23.866	20.496	54.672	47.504						90.698	12.160	23.866	54.672	
83	Xã Thiệu Hóa	269.924	33.863	33.000	69.324	56.363	166.737	130.637		2.045	305	1.021	719	267.879	33.558	68.303	166.018	
84	Xã Thiệu Trung	203.259	27.142	27.000	52.872	46.115	123.245	106.885		83	12	42	29	203.176	27.130	52.830	123.216	
85	Xã Thiệu Quang	125.139	16.770	16.650	32.768	28.438	75.601	65.912		20		16	4	125.119	16.770	32.752	75.597	
86	Xã Thiệu Tiến	111.699	15.125	15.000	28.750	25.620	67.824	59.380		254	38	127	89	111.445	15.087	28.623	67.735	
87	Xã Thiệu Toán	125.840	16.571	16.500	31.286	28.182	77.983	65.318		2		1	1	125.838	16.571	31.285	77.982	
88	Xã Vinh Lộc	47.915	3.345	2.700	12.052	4.612	32.518	10.688		1.240	141	590	509	46.675	3.204	11.462	32.009	
89	Xã Tây Đô	40.147	4.643	4.500	11.292	7.686	24.212	17.814		143	6	61	76	40.004	4.637	11.231	24.136	
90	Xã Biện Thượng	111.008	12.366	12.000	29.303	20.496	68.699	47.504	640	1.978	52	527	1.399	109.030	12.314	28.776	67.300	640
91	Xã Kim Tân	82.036	8.222	7.800	9.641		64.173	44.200		975	39	130	806	81.061	8.183	9.511	63.367	
92	Xã Vân Du	66.123	6.963	6.750	4.687		54.392	38.250	81	107	6	47	54	66.016	6.957	4.640	54.338	81
93	Xã Ngọc Trạo	30.369	954	750	2.591		25.124	4.250	1.700	231	11	100	120	30.138	943	2.491	25.004	1.700
94	Xã Thạch Bình	59.981	6.352	6.000	5.746		47.653	34.000	230	1		1		59.980	6.352	5.745	47.653	230
95	Xã Thạch Quảng	32.091	2.505	2.250	3.506		26.080	12.750		2		1	1	32.089	2.505	3.505	26.079	
96	Xã Thành Vinh	25.003	2.487	2.250	3.051		19.465	12.750						25.003	2.487	3.051	19.465	
97	Xã Cẩm Thủy	58.642	6.233	3.150	11.391		39.902	17.850	1.116	346	46	169	131	58.296	6.187	11.222	39.771	1.116
98	Xã Cẩm Thạch	34.017	3.713	3.125	4.611		25.693	17.711		23	3	12	8	33.994	3.710	4.599	25.685	
99	Xã Cẩm Tân	11.221	703	600	2.795		7.710	3.400	13	30		13	17	11.191	703	2.782	7.693	13
100	Xã Cẩm Vân	17.027	1.043	900	2.814		13.170	5.100		2		1	1	17.025	1.043	2.813	13.169	
101	Xã Cẩm Tú	25.226	3.093	2.250	3.241		18.880	12.750	12	1.363	5	237	1.121	23.863	3.088	3.004	17.759	12
102	Xã Ngọc Lặc	40.655	1.561	630	12.300		26.794	3.570		1.148	172	574	402	39.507	1.389	11.726	26.392	
103	Xã Thạch Lập	5.315	102	30	1.781		3.432	170						5.315	102	1.781	3.432	
104	Xã Kiên Thọ	9.812	251	150	3.946		5.615	850		14	1	7	6	9.798	250	3.939	5.609	
105	Xã Minh Sơn	14.558	266	135	6.265		8.027	765		1.687	17	645	1.025	12.871	249	5.620	7.002	
106	Xã Ngọc Liên	16.551	332	30	5.417		10.802	170		2.897	20	710	2.167	13.654	312	4.707	8.635	

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN năm 2026	Thu NSNN xã, phường năm 2026							Trong đó:								
			Điều tiết							Thuế tỉnh thu			Xã, phường thu					
			NSTW	Tr.đó:	NS cấp tỉnh	Tr.đó:	NS cấp xã	Tr.đó:	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	Trong đó			GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất
				Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
107	Xã Nguyệt Ấn	5.563	95	45	2.240		3.228	255		10	2	5	3	5.553	93	2.235	3.225	
108	Xã Như Thanh	71.936	6.058	5.285	10.150		55.728	29.965		2.145	45	733	1.367	69.791	6.013	9.417	54.361	
109	Xã Xuân Du	11.805	641	450	2.406		8.758	2.550		2		1	1	11.803	641	2.405	8.757	
110	Xã Mậu Lâm	10.583	854	750	1.980		7.749	4.250		27	4	14	9	10.556	850	1.966	7.740	
111	Xã Thanh Kỳ	18.066	7.374	150	2.494		8.198	850		14.055	7.158	1.274	5.623	4.011	216	1.220	2.575	
112	Xã Yên Thọ	13.577	974	750	1.588		11.015	4.250		212	32	180		13.365	942	1.408	11.015	
113	Xã Xuân Thái	1.501	157	150	152		1.192	850						1.501	157	152	1.192	
114	Xã Linh Sơn	11.713	488	150	3.503		7.722	850		388	186	95	107	11.325	302	3.408	7.615	
115	Xã Đồng Lương	2.869	87	30	1.264		1.518	170						2.869	87	1.264	1.518	
116	Xã Văn Phú	1.066	7		785		274							1.066	7	785	274	
117	Xã Giao An	1.658	10		648		1.000			6		2	4	1.652	10	646	996	
118	Xã Yên Khương	4.730	6		2.177		2.547			4.103		1.641	2.462	627	6	536	85	
119	Xã Yên Thắng	836	19		500		317			156	5	15	136	680	14	485	181	
120	Xã Bá Thước	13.928	770	300	4.226		8.932	1.700		82	12	41	29	13.846	758	4.185	8.903	
121	Xã Thiết Ống	9.887	461	300	2.825		6.601	1.700		38	4	18	16	9.849	457	2.807	6.585	
122	Xã Văn Nho	2.310	28	5	1.114		1.168	25						2.310	28	1.114	1.168	
123	Xã Cỗ Lũng	542	36	17	299		207	93						542	36	299	207	
124	Xã Pù Luông	3.277	131	74	1.461		1.685	418						3.277	131	1.461	1.685	
125	Xã Điền Lư	17.562	1.797	1.245	2.953		12.812	7.055		134	20	67	47	17.428	1.777	2.886	12.765	
126	Xã Điền Quang	2.545	52	3	1.790		703	17						2.545	52	1.790	703	
127	Xã Quý Lương	1.860	53	32	1.376		431	180		1		1		1.859	53	1.375	431	
128	Xã Hồi Xuân	14.476	243	75	2.702		11.531	425		162	8	71	83	14.314	235	2.631	11.448	
129	Xã Hiền Kiệt	649	33		471		145			1		1		648	33	470	145	
130	Xã Nam Xuân	1.075	66	23	390		619	127						1.075	66	390	619	
131	Xã Phú Lệ	1.193	33		677		483			1		1		1.192	33	676	483	
132	Xã Phú Xuân	274	33		216		25							274	33	216	25	
133	Xã Thiên Phú	817	38		714		65			2		1	1	815	38	713	64	
134	Xã Trung Sơn	221	33		92		96							221	33	92	96	
135	Xã Trung Thành	1.611	911		346		354			1.254	878	125	251	357	33	221	103	
136	Xã Thường Xuân	68.038	4.147	4.050	11.106		52.785	22.950		438	47	206	185	67.600	4.100	10.900	52.600	
137	Xã Luận Thành	7.631	571		3.482		3.578			800	558	82	160	6.831	13	3.400	3.418	
138	Xã Tân Thành	2.592	10		2.009		573							2.592	10	2.009	573	
139	Xã Xuân Chinh	894	5		571		318							894	5	571	318	
140	Xã Thắng Lộc	2.029	5		1.000		1.024			663			663	1.366	5	1.000	361	
141	Xã Yên Nhân	1.120	5		980		135							1.120	5	980	135	
142	Xã Vạn Xuân	10.797	2		3.533		7.262			5.333		2.133	3.200	5.464	2	1.400	4.062	
143	Xã Bát Mọt	719	2		601		116			2		1	1	717	2	600	115	

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN năm 2026	Thu NSNN xã, phường năm 2026							Trong đó:								
			Điều tiết							Thuế tỉnh thu			Xã, phường thu					
			NSTW	Tr.đó:	NS cấp tỉnh	Tr.đó:	NS cấp xã	Tr.đó:	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	Trong đó			GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất
				Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
144	Xã Lương Sơn	10.365	603	600	2.388		7.374	3.400		1.137	1	908	228	9.228	602	1.480	7.146	
145	Xã Như Xuân	30.479	2.784	2.250	5.653		22.042	12.750		299	6	138	155	30.180	2.778	5.515	21.887	
146	Xã Thanh Phong	5.498	102	38	782		4.614	212		167			167	5.331	102	782	4.447	
147	Xã Hòa Quý	3.790	314	150	1.622		1.854	850		141	21	71	49	3.649	293	1.551	1.805	
148	Xã Thanh Quân	4.028	245	150	1.281		2.502	850		759	3	126	630	3.269	242	1.155	1.872	
149	Xã Thượng Ninh	3.178	167	75	1.507		1.504	425		14	2	7	5	3.164	165	1.500	1.499	
150	Xã Xuân Bình	10.195	505	300	1.915		7.775	1.700		20	3	10	7	10.175	502	1.905	7.768	
151	Xã Mường Lát	4.741	60	8	2.192		2.489	42		13	2	7	4	4.728	58	2.185	2.485	
152	Xã Mường Chanh	265	19		150		96							265	19	150	96	
153	Xã Mường Lý	322	19		227		76							322	19	227	76	
154	Xã Nhi Sơn	342	29		260		53							342	29	260	53	
155	Xã Pù Nhi	737	28		526		183							737	28	526	183	
156	Xã Quang Chiêu	688	24		331		333		1		1			687	24	330	333	
157	Xã Tam Chung	467	29		340		98							467	29	340	98	
158	Xã Trung Lý	347	19		230		98							347	19	230	98	
159	Xã Quan Sơn	6.538	89	20	2.146		4.303	115		29	4	15	10	6.509	85	2.131	4.293	
160	Xã Mường Mìn	1.314	31	2	582		701	13						1.314	31	582	701	
161	Xã Na Mèo	1.595	34	5	1.015		546	25		8	1	4	3	1.587	33	1.011	543	
162	Xã Sơn Điện	1.159	43	4	468		648	21		2		1	1	1.157	43	467	647	
163	Xã Tam Thanh	914	32	3	552		330	17						914	32	552	330	
164	Xã Tam Lư	1.256	31	3	736		489	17						1.256	31	736	489	
165	Xã Trung Hạ	2.979	44	6	1.207		1.728	34		511		205	306	2.468	44	1.002	1.422	
166	Xã Sơn Thủy	892	60	2	699		133	13						892	60	699	133	

Phụ lục IX
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026 (1)	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm											
					Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp VHTT, TDTT, PTTT	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
	TỔNG CỘNG:	35.717.985	7.790.000	27.371.335	2.105.367	563.082	56.520	112.468	2.002.816	14.774.042	2.800.368	4.155.468	444.487	286.522	70.195	556.650
1	Phường Hạc Thành	1.369.810	423.811	921.876	119.389	97.922	420	4.620	55.308	516.699	44.305	66.799	6.554	8.210	1.650	24.123
2	Phường Quảng Phú	630.473	291.366	328.137	16.863	22.200	420	667	24.652	183.443	30.757	41.759	3.368	3.518	490	10.970
3	Phường Đông Quang	669.564	370.829	286.735	13.890	37.864	418	1.125	18.276	133.463	33.659	40.788	3.234	3.423	595	12.000
4	Phường Hàm Rồng	466.738	238.390	219.970	14.551	13.001	420	967	14.697	117.420	17.692	34.823	3.157	2.782	460	8.378
5	Phường Nguyệt Viên	504.579	317.853	177.585	9.657	8.000	352	507	11.182	95.621	19.149	28.222	2.595	2.030	270	9.141
6	Phường Đông Sơn	841.562	476.780	346.727	18.800	35.410	418	1.133	20.013	176.236	41.098	46.040	3.229	3.630	720	18.055
7	Phường Đông Tiến	551.080	291.366	250.113	13.277	15.328	394	1.144	16.817	121.427	37.849	36.722	3.010	3.590	555	9.601
8	Phường Sầm Sơn	830.330	365.531	450.783	21.876	29.200	420	1.706	34.184	272.164	37.647	44.509	3.852	4.040	1.185	14.016
9	Phường Nam Sầm Sơn	270.199	52.976	212.848	9.299	15.946	364	542	16.043	114.663	21.089	29.709	2.821	2.052	320	4.375
10	Phường Bim Sơn	337.888	19.071	313.382	19.561	72.325	382	857	16.986	147.465	17.836	31.877	2.948	2.265	880	5.435
11	Phường Quang Trung	201.733	22.779	175.770	25.838	14.494	346	790	10.696	74.914	12.181	31.033	2.718	1.900	860	3.184
12	Phường Ngọc Sơn	226.152	17.220	205.565	4.642	3.400	382	564	18.725	118.233	26.465	26.987	3.271	2.386	510	3.367
13	Phường Tân Dân	270.220	142.513	123.106	2.547	1.700	322	540	10.712	65.981	15.063	21.445	2.936	1.350	510	4.601
14	Phường Hải Lĩnh	131.248	23.752	105.402	5.345	1.400	316	323	7.647	53.585	12.022	20.512	2.931	1.171	150	2.094
15	Phường Tĩnh Gia	389.740	89.071	294.780	3.992	20.547	412	1.072	23.301	185.628	22.735	29.380	3.597	2.616	1.500	5.889
16	Phường Đào Duy Từ	163.069	41.566	118.922	4.075	1.700	328	401	11.109	62.803	12.106	22.230	2.675	1.420	75	2.581
17	Phường Hải Bình	168.121	17.814	147.752	3.766	4.400	346	332	13.433	83.512	15.699	22.183	2.697	1.324	60	2.555
18	Phường Trúc Lâm	200.404	68.000	129.011	8.627	1.866	328	333	9.903	69.254	9.708	22.729	4.610	1.543	110	3.393
19	Phường Nghi Sơn	166.984	17.850	146.811	2.668	7.019	352	537	24.711	71.201	12.153	22.805	3.253	1.602	510	2.323
20	Xã Các Sơn	257.477	136.000	117.180	6.347	201	316	248	9.721	64.221	11.906	20.067	2.408	1.235	510	4.297
21	Xã Trường Lâm	202.666	68.000	131.116	1.916	30.608	316	254	7.592	58.240	7.081	21.064	2.387	1.593	65	3.550
22	Xã Hà Trung	219.523	38.597	177.368	3.438	3.117	346	854	13.848	102.808	18.863	27.088	4.629	2.007	370	3.558
23	Xã Lĩnh Toại	155.383	6.532	146.415	2.114	364	328	491	8.291	81.482	22.361	26.347	2.623	1.944	70	2.436
24	Xã Hoạt Giang	161.816	20.783	138.595	7.964	246	322	592	8.918	77.498	16.054	22.909	2.584	1.448	60	2.438
25	Xã Hà Long	165.633	23.752	139.534	6.686	1.189	328	750	9.961	78.454	17.850	20.275	2.438	1.203	400	2.347
26	Xã Tổng Sơn	176.330	11.876	161.907	2.666	8.535	340	8.690	12.718	77.006	22.327	24.646	2.724	2.175	80	2.547
27	Xã Nga Sơn	320.414	47.504	267.986	7.891	553	382	587	22.074	163.556	34.906	32.064	3.127	2.596	250	4.924
28	Xã Hồ Vương	168.043	10.095	155.417	2.278	328	334	443	14.391	84.046	22.159	26.733	2.808	1.767	130	2.531
29	Xã Ba Đình	176.177	4.750	169.236	35.817	328	316	631	8.385	71.679	21.648	26.494	2.441	1.397	100	2.191
30	Xã Nga An	170.535	8.907	159.519	26.089	596	328	447	8.687	80.283	15.030	23.771	2.411	1.727	150	2.109
31	Xã Nga Thắng	214.940	50.473	161.119	11.772	328	334	737	10.015	82.049	24.462	26.978	2.517	1.742	185	3.348
32	Xã Tân Tiến	139.254	11.876	125.335	7.173	246	322	294	9.808	60.265	18.726	23.941	2.982	1.538	40	2.043

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026 (1)	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm											
					Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	Sự nghiệp VH-TT, TDTT, PTHH	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
33	Xã Hậu Lộc	284.365	83.133	196.528	4.422	471	358	529	14.042	114.226	31.097	26.058	2.753	2.142	430	4.704
34	Xã Triệu Lộc	172.106	28.503	141.068	1.912	646	334	937	12.792	73.743	26.108	20.798	2.397	1.191	210	2.535
35	Xã Đông Thành	240.256	74.226	162.110	2.276	328	346	519	12.072	93.087	26.086	23.252	2.457	1.642	45	3.920
36	Xã Hoa Lộc	372.575	148.451	218.099	8.364	492	376	525	17.501	122.212	34.674	27.598	3.181	2.576	600	6.025
37	Xã Vạn Lộc	375.824	23.752	347.226	26.821	410	420	1.377	42.596	196.176	42.908	29.955	3.389	2.724	450	4.846
38	Xã Hoằng Hóa	400.855	118.761	275.853	27.084	635	382	873	18.358	156.542	31.423	31.706	3.008	2.662	3.180	6.241
39	Xã Hoằng Lộc	246.012	50.473	191.578	2.993	492	358	937	13.152	114.342	26.711	27.320	2.819	2.159	295	3.961
40	Xã Hoằng Thanh	280.896	89.071	187.461	7.185	3.328	364	414	16.044	94.088	30.682	23.771	2.910	1.800	6.875	4.364
41	Xã Hoằng Sơn	220.695	59.380	157.870	6.951	328	340	505	14.981	84.370	21.492	24.218	2.506	1.794	385	3.445
42	Xã Hoằng Châu	226.617	59.380	163.687	2.450	328	352	790	11.786	92.231	26.097	24.528	2.623	1.932	570	3.550
43	Xã Hoằng Giang	236.460	59.380	173.427	10.159	328	352	841	12.872	93.890	25.474	24.647	2.578	2.011	275	3.653
44	Xã Hoằng Tiến	606.452	425.758	170.143	24.897	3.328	346	764	13.962	76.999	21.369	23.739	2.797	1.742	200	10.551
45	Xã Hoằng Phú	301.342	160.327	135.786	2.065	328	328	784	11.593	75.646	17.249	22.807	2.491	1.565	930	5.229
46	Xã Lưu Vệ	245.174	29.690	211.690	5.425	531	370	2.098	12.408	137.287	20.577	27.437	2.800	2.257	500	3.794
47	Xã Quảng Ninh	164.929	35.628	126.700	2.048	246	334	290	10.371	68.811	18.694	21.898	2.611	1.317	80	2.601
48	Xã Quảng Bình	272.264	89.071	178.859	2.928	471	364	400	13.871	110.727	20.205	24.866	2.800	1.627	600	4.334
49	Xã Quảng Chính	183.545	35.628	145.173	9.733	328	340	702	12.690	78.582	16.916	21.843	2.461	1.428	150	2.744
50	Xã Quảng Ngọc	194.983	23.752	168.550	9.831	328	346	522	17.154	91.334	21.320	23.438	2.527	1.715	35	2.681
51	Xã Tiên Trang	234.624	59.380	171.735	2.864	246	364	372	15.442	104.492	18.220	24.644	2.887	2.034	170	3.509
52	Xã Quảng Yên	374.007	207.832	159.905	24.276	328	334	490	10.779	76.822	19.535	23.185	2.479	1.577	100	6.270
53	Xã Nông Công	443.755	148.451	288.123	16.903	1.887	400	555	20.690	170.192	33.328	33.259	3.075	2.834	5.000	7.181
54	Xã Thăng Bình	178.561	25.534	150.523	3.730	6.960	340	311	12.486	79.749	21.538	21.274	2.504	1.361	270	2.504
55	Xã Thăng Lợi	183.681	29.690	151.206	6.524	1.736	334	501	11.884	75.677	23.711	26.054	2.500	2.085	200	2.785
56	Xã Tượng Lĩnh	113.090	8.907	102.506	4.301	1.250	316	289	8.215	49.901	14.203	20.284	2.409	1.278	60	1.677
57	Xã Trường Văn	134.693	11.876	120.726	1.962	328	322	334	9.952	64.810	16.433	22.443	2.439	1.553	150	2.091
58	Xã Trung Chính	232.065	23.752	204.797	13.957	772	358	984	15.985	113.666	25.678	28.146	2.953	2.048	250	3.516
59	Xã Công Chính	149.310	2.969	144.315	8.215	246	346	325	12.417	78.349	16.791	22.618	2.701	1.912	395	2.026
60	Xã Triệu Sơn	423.326	166.265	250.013	4.587	569	400	518	25.278	148.112	30.804	32.731	3.415	3.004	595	7.048
61	Xã Tân Ninh	185.308	38.597	143.893	14.725	629	334	607	11.172	64.307	21.222	26.212	2.603	1.857	225	2.818
62	Xã An Nông	161.458	10.688	148.385	2.081	431	328	488	11.823	81.321	23.256	24.136	2.415	1.806	300	2.385
63	Xã Đông Tiến	132.142	7.719	122.523	7.803	491	322	291	11.016	61.372	16.062	21.337	2.405	1.404	20	1.900
64	Xã Hợp Tiến	169.093	14.845	151.662	2.552	410	346	422	13.093	85.159	19.746	24.820	2.713	2.216	185	2.586
65	Xã Thọ Bình	126.137	6.532	117.651	1.577	246	316	307	5.397	71.672	10.128	23.599	2.596	1.758	55	1.954
66	Xã Thọ Ngọc	156.547	17.814	136.513	17.517	328	328	437	9.517	64.404	17.775	21.930	2.446	1.731	100	2.220
67	Xã Thọ Phú	224.673	20.783	200.591	4.487	410	358	604	16.654	119.352	27.024	26.302	2.628	2.522	250	3.299
68	Xã Thọ Xuân	441.671	201.893	231.260	12.418	4.349	346	514	15.587	129.349	34.607	28.483	3.115	2.247	245	8.518

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026 (1)	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm											
					Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	Sự nghiệp VH-TT, TDTT, PTTT	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
69	Xã Sao Vàng	310.693	59.380	245.153	9.632	9.436	370	434	16.088	142.345	27.770	30.466	5.391	3.151	70	6.160
70	Xã Lam Sơn	212.327	41.566	166.329	3.020	450	340	800	13.986	95.786	20.906	26.321	2.736	1.754	230	4.432
71	Xã Thọ Long	205.580	29.690	172.808	2.627	410	334	382	14.039	94.128	32.504	24.128	2.456	1.695	105	3.082
72	Xã Thọ Lập	178.985	32.659	143.715	1.851	389	328	404	14.685	73.019	23.329	24.638	2.548	2.124	400	2.611
73	Xã Xuân Tín	179.525	41.566	135.309	7.304	246	316	457	12.234	63.227	22.306	23.730	2.562	2.297	630	2.650
74	Xã Xuân Lập	253.188	29.690	218.749	18.657	5.615	352	1.435	16.682	107.708	34.519	28.729	2.748	2.254	50	4.749
75	Xã Xuân Hòa	236.994	61.756	170.677	2.159	478	328	787	12.654	97.170	25.097	27.158	2.608	1.738	500	4.561
76	Xã Yên Định	354.480	130.637	217.947	4.372	471	364	531	14.177	141.617	25.883	25.147	2.695	1.620	1.070	5.896
77	Xã Yên Trường	216.461	59.380	153.597	2.215	428	340	498	11.338	86.129	24.237	23.712	2.617	1.428	655	3.484
78	Xã Yên Phú	153.050	41.566	109.113	11.703	891	316	390	6.898	51.806	13.017	19.915	2.210	1.342	625	2.371
79	Xã Quý Lộc	167.761	17.814	147.670	4.225	4.364	340	756	10.724	77.864	23.508	21.681	2.391	1.667	150	2.277
80	Xã Yên Ninh	142.420	17.814	122.453	4.562	246	322	740	8.632	64.028	18.218	21.489	2.351	1.365	500	2.153
81	Xã Định Hòa	183.809	41.566	139.391	4.408	428	334	643	9.889	73.823	22.935	22.938	2.356	1.487	150	2.852
82	Xã Định Tân	203.124	47.504	152.478	4.553	1.471	340	499	10.451	81.699	27.880	21.796	2.434	1.255	100	3.142
83	Xã Thiệu Hóa	397.366	130.637	260.360	6.655	553	394	900	21.789	152.727	36.147	30.866	2.946	2.383	5.000	6.369
84	Xã Thiệu Trung	310.838	106.885	197.929	4.332	328	352	1.033	12.963	120.812	20.300	27.865	2.824	2.120	5.000	6.024
85	Xã Thiệu Quang	245.534	65.912	174.806	12.036	410	358	582	11.559	88.972	26.823	26.576	2.574	1.916	3.000	4.816
86	Xã Thiệu Tiến	221.767	59.380	159.146	14.384	328	334	640	9.201	81.729	23.978	23.058	2.409	1.535	1.550	3.241
87	Xã Thiệu Toán	218.883	65.318	150.060	2.856	471	346	812	13.285	73.493	24.766	24.779	2.490	1.762	5.000	3.505
88	Xã Vĩnh Lộc	266.029	10.688	251.691	32.831	553	370	906	13.260	135.837	32.598	29.412	2.879	2.545	500	3.650
89	Xã Tây Đô	197.170	17.814	176.574	8.756	328	340	8.045	13.583	95.325	19.491	25.909	2.675	1.822	300	2.782
90	Xã Biện Thượng	241.549	47.504	190.282	2.403	3.696	352	844	11.465	108.915	29.611	27.190	2.813	2.693	300	3.763
91	Xã Kim Tân	363.589	44.200	314.604	47.773	2.450	420	502	18.456	183.601	25.498	29.584	3.157	3.008	155	4.785
92	Xã Vân Du	222.970	38.250	181.492	6.160	1.889	340	12.298	14.145	106.220	11.028	24.800	2.736	1.806	70	3.228
93	Xã Ngọc Trạo	154.032	4.250	147.417	7.571	2.528	340	486	10.931	83.803	13.472	23.736	2.730	1.715	105	2.365
94	Xã Thạch Bình	250.629	34.000	212.672	2.427	328	418	430	16.167	131.242	26.804	29.155	2.816	2.730	155	3.957
95	Xã Thạch Quảng	152.476	12.750	137.544	3.069	246	316	292	12.652	85.074	10.157	21.666	2.498	1.444	130	2.182
96	Xã Thành Vinh	220.316	12.750	204.683	2.295	328	358	914	21.859	132.126	16.032	25.828	2.654	2.099	190	2.883
97	Xã Cẩm Thủy	209.283	17.850	188.319	10.892	1.327	370	253	11.003	113.710	17.321	28.798	2.702	1.543	400	3.114
98	Xã Cẩm Thạch	187.210	17.711	166.704	2.402	418	376	369	13.441	97.590	21.297	26.206	2.564	2.011	30	2.795
99	Xã Cẩm Tân	150.203	3.400	144.668	11.307	261	322	290	9.093	83.856	10.417	24.180	2.406	1.381	1.155	2.135
100	Xã Cẩm Vân	152.574	5.100	145.445	13.871	378	340	331	10.989	77.863	14.350	23.187	2.604	1.432	100	2.029
101	Xã Cẩm Tú	171.835	12.750	156.476	7.174	1.329	346	334	13.488	88.423	15.789	25.321	2.595	1.612	65	2.609
102	Xã Ngọc Lặc	234.790	3.570	227.718	5.838	389	420	359	13.546	156.362	13.161	31.973	2.895	2.645	130	3.502
103	Xã Thạch Lập	140.410	170	138.178	9.736	246	316	450	8.196	77.779	13.008	23.796	2.595	1.916	140	2.062
104	Xã Kiên Thọ	137.125	850	134.248	1.722	266	328	296	16.485	74.073	13.999	22.756	2.574	1.684	65	2.027

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026 (1)	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm											
					Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	Sự nghiệp VHTT, TDTT, PTTT	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
105	Xã Minh Sơn	191.527	765	186.716	3.912	1.430	364	675	9.366	121.886	14.986	28.730	2.833	2.479	55	4.046
106	Xã Ngọc Liên	176.927	170	174.150	8.776	1.745	358	500	11.798	96.023	21.215	28.228	2.823	2.534	150	2.607
107	Xã Nguyệt Ấn	177.178	255	174.678	22.459	246	340	324	6.050	104.763	11.709	23.911	2.695	2.171	10	2.245
108	Xã Như Thanh	254.711	29.965	220.904	11.358	1.248	358	457	10.156	152.801	11.676	27.745	2.588	2.297	220	3.842
109	Xã Xuân Du	181.263	2.550	176.424	30.222	246	334	321	12.219	87.288	16.001	24.794	2.658	2.266	75	2.289
110	Xã Mậu Lâm	136.078	4.250	129.891	15.430	200	322	255	9.022	69.460	9.717	21.246	2.362	1.647	230	1.937
111	Xã Thanh Kỳ	128.243	850	125.538	1.383	3.640	316	257	13.744	71.979	9.409	21.020	2.331	1.404	55	1.855
112	Xã Yên Thọ	185.965	4.250	179.146	15.329	346	340	449	10.529	109.084	13.718	24.706	2.558	1.877	210	2.569
113	Xã Xuân Thái	55.037	850	53.293	1.024	200	316	200	5.567	23.277	1.989	17.959	1.942	759	60	894
114	Xã Linh Sơn	196.010	850	193.307	59.652	307	316	249	7.990	89.710	9.861	21.442	2.306	1.274	200	1.853
115	Xã Đồng Lương	116.439	170	114.583	10.699	1.290	316	246	9.276	59.861	8.418	21.142	2.113	1.132	90	1.686
116	Xã Văn Phú	150.188		148.887	57.729	200	316	244	9.530	49.861	7.217	20.737	2.015	1.003	35	1.301
117	Xã Giao An	115.229		114.006	38.539	200	316	241	6.179	38.679	7.149	19.935	1.923	830	15	1.223
118	Xã Yên Khương	79.496		78.247	1.006	200	316	199	6.569	38.036	4.221	24.087	2.902	711		1.249
119	Xã Yên Thắng	72.928		71.824	1.282	326	316	199	7.459	35.219	4.969	19.416	1.903	715	20	1.104
120	Xã Bá Thước	215.543	1.700	210.974	27.883	1.404	334	306	14.782	120.686	14.608	26.069	2.673	2.219	10	2.869
121	Xã Thiết Ống	102.437	1.700	99.303	8.851	205	316	254	9.488	46.553	7.984	21.856	2.200	1.561	35	1.434
122	Xã Văn Nho	95.911	25	94.501	3.595	200	316	247	11.174	43.333	9.789	22.508	2.144	1.175	20	1.385
123	Xã Cổ Lũng	132.343	93	130.830	40.713	200	316	252	10.344	45.185	8.076	22.216	2.091	1.432	5	1.420
124	Xã Pù Luông	144.947	418	143.005	29.761	346	316	290	10.408	65.637	10.562	22.175	2.114	1.361	35	1.524
125	Xã Điền Lư	193.856	7.055	184.290	25.793	486	316	450	10.555	104.040	13.084	25.157	2.452	1.927	30	2.511
126	Xã Điền Quang	143.152	17	141.094	4.643	246	316	450	12.884	81.960	12.283	23.781	2.613	1.908	10	2.041
127	Xã Quý Lương	162.202	180	160.160	18.865	246	316	296	18.530	82.822	11.272	23.502	2.615	1.691	5	1.862
128	Xã Hồi Xuân	134.064	425	131.756	11.317	1.307	316	250	7.989	78.492	7.218	21.118	2.360	1.314	75	1.883
129	Xã Hiền Kiệt	101.485		100.166	15.385	200	316	243	8.979	39.850	7.603	23.884	2.765	936	5	1.319
130	Xã Nam Xuân	80.558	127	79.223	6.690	200	316	244	6.258	34.743	6.503	21.214	2.025	1.015	15	1.208
131	Xã Phú Lệ	103.667		102.332	6.340	246	316	435	8.010	56.975	5.602	21.340	2.005	1.038	25	1.335
132	Xã Phú Xuân	72.878		71.787	1.030	200	316	201	6.754	36.072	5.065	19.369	1.956	814	10	1.091
133	Xã Thiên Phú	123.742		122.488	40.105	200	316	243	7.587	43.183	7.291	20.598	2.024	936	5	1.254
134	Xã Trung Sơn	50.224		49.411	890	200	316	196	3.578	20.804	2.229	18.577	2.058	538	25	813
135	Xã Trung Thành	94.436		93.381	9.680	200	316	245	7.060	46.587	5.229	21.064	1.960	1.030	10	1.055
136	Xã Thường Xuân	359.254	22.950	331.701	57.391	1.571	388	372	13.832	205.167	17.593	30.539	2.691	2.012	145	4.603
137	Xã Luận Thành	119.357		117.574	1.671	200	316	248	10.005	68.193	10.966	22.315	2.359	1.251	50	1.783
138	Xã Tân Thành	147.527		145.678	16.979	200	316	248	13.248	78.329	11.196	21.542	2.368	1.247	5	1.849
139	Xã Xuân Chinh	91.775		90.426	1.142	200	316	244	9.358	48.646	6.982	20.342	2.184	987	25	1.349
140	Xã Thắng Lộc	87.015		85.705	1.148	867	316	242	9.401	44.013	6.429	20.351	2.031	897	10	1.310

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026 (1)	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm											
					Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	Sự nghiệp VHTT, TDTT, PTHH	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
141	Xã Yên Nhân	66.101		65.124	2.445	200	316	196	5.741	30.679	4.649	18.465	1.878	550	5	977
142	Xã Vạn Xuân	66.095		65.116	3.856	322	316	350	6.125	27.913	4.224	19.115	2.065	775	55	979
143	Xã Bát Mọt	77.239		76.156	8.751	200	316	198	4.886	33.809	3.651	20.678	3.001	656	10	1.083
144	Xã Lương Sơn	81.871	3.400	77.232	5.115	200	316	197	5.345	38.381	6.533	18.622	1.889	609	25	1.239
145	Xã Như Xuân	200.183	12.750	184.547	46.256	1.307	316	251	7.064	90.736	8.421	26.091	2.466	1.389	250	2.886
146	Xã Thanh Phong	138.721	212	136.759	22.151	1.913	316	286	10.973	70.465	5.432	22.097	1.952	1.124	50	1.750
147	Xã Hóa Quý	104.684	850	102.163	3.082	200	316	250	7.098	58.965	7.417	21.238	2.242	1.330	25	1.671
148	Xã Thanh Quân	187.361	850	184.703	52.015	796	316	290	13.824	82.527	7.163	23.822	2.466	1.334	150	1.808
149	Xã Thượng Ninh	139.066	425	136.758	11.585	246	316	292	8.270	79.421	9.430	23.209	2.436	1.448	105	1.883
150	Xã Xuân Bình	135.805	1.700	132.073	3.035	246	316	298	10.355	85.215	5.700	22.528	2.506	1.794	80	2.032
151	Xã Mường Lát	159.426	42	157.637	29.698	1.225	316	201	7.442	83.789	5.845	25.273	2.996	822	30	1.747
152	Xã Mường Chanh	84.041		82.998	26.391	200	316	199	2.252	25.894	2.819	21.171	3.023	703	30	1.043
153	Xã Mường Lý	120.081		118.848	12.214	200	316	205	6.812	67.667	7.131	21.090	2.167	1.026	20	1.233
154	Xã Nhi Sơn	70.466		69.449	7.986	200	316	196	4.032	29.925	1.973	21.512	2.737	542	30	1.017
155	Xã Pù Nhi	174.250		172.956	57.691	200	316	201	7.134	74.201	5.610	23.894	2.817	822	70	1.294
156	Xã Quang Chiêu	100.407		99.103	14.130	255	316	203	7.224	44.917	3.570	24.585	2.948	925	30	1.304
157	Xã Tam Chung	89.275		88.051	9.515	245	316	198	5.572	41.731	4.169	22.870	2.745	645	45	1.224
158	Xã Trung Lý	122.971		121.533	17.877	200	316	205	8.502	58.685	7.774	24.128	2.782	1.034	30	1.438
159	Xã Quan Sơn	160.174	115	157.023	19.896	1.637	316	346	7.167	87.950	6.880	29.537	2.145	1.089	60	3.036
160	Xã Mường Mìn	60.303	13	59.534	17.572	200	316	195	1.956	14.338	3.177	18.628	2.655	487	10	756
161	Xã Na Mèo	93.440	25	92.129	12.052	1.200	316	199	4.668	43.132	3.913	22.705	3.201	703	40	1.286
162	Xã Sơn Điện	80.901	21	79.794	7.357	200	316	200	5.019	38.621	4.605	19.869	2.800	767	40	1.086
163	Xã Tam Thanh	84.999	17	84.010	24.973	200	316	198	4.236	26.088	4.535	19.931	2.859	664	10	972
164	Xã Tam Lư	86.313	17	85.067	9.656	200	316	243	2.846	42.365	4.679	20.962	2.850	940	10	1.229
165	Xã Trung Hạ	127.558	34	125.820	22.620	246	316	292	9.520	58.969	7.185	23.046	2.168	1.428	30	1.704
166	Xã Sơn Thủy	80.111	13	78.831	2.161	200	316	351	4.606	40.283	4.179	23.033	2.888	814		1.267

Ghi chú: (1) Dự toán các chính sách, chương trình, nhiệm vụ ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho các xã, phường chi tiết theo Phụ lục IX.1.

Phụ lục IX.1

DỰ TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó			SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý	SN VH, TDTT, PTHH: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa		Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
	Tổng số:	8.533.457	1.454.916	1.370.798	84.118	28.118	2.510.588	1.153.562	207.270	45.907	64.161	76.989	318.171	258.500	386.028
1	Phường Hạc Thành	151.957	6.000	6.000			54.204	50.456		37	191		3.520		
2	Phường Quảng Phú	77.792					25.844	18.099		17	71		7.657		
3	Phường Đông Quang	61.912					13.254	10.709		29	107		2.409		
4	Phường Hàm Rồng	46.712					17.785	14.964		12	123		2.686		
5	Phường Nguyệt Viên	43.390					14.732	10.882		16	54		3.780		
6	Phường Đông Sơn	76.452					18.864	15.572		59	321		2.912		
7	Phường Đông Tiến	66.626	1.981	1.981			13.009	10.089		29	36		2.855		
8	Phường Sầm Sơn	122.049					53.376	23.276		122	162		6.216	12.900	10.700
9	Phường Nam Sầm Sơn	51.144					15.976	11.676		112	740		3.448		
10	Phường Bim Sơn	64.768	9.180	9.180			22.624	11.402		52	89		3.432		7.649
11	Phường Quang Trung	43.572	13.200	13.200			8.555	6.476		19	54		2.006		
12	Phường Ngọc Sơn	58.518					15.060	12.342		88	375		2.255		
13	Phường Tân Dân	38.201					13.845	5.925		40	286		1.007		6.587
14	Phường Hải Lĩnh	27.146	2.100	2.100			6.904	5.306		32	143		1.423		
15	Phường Tĩnh Gia	93.959					45.069	17.820		91	280		3.698		23.180
16	Phường Đào Duy Từ	33.846	1.960	1.960			9.662	7.087		55	341		2.179		
17	Phường Hải Bình	40.410	975	975			11.629	9.069		153	183		2.224		
18	Phường Trúc Lâm	30.391	1.600	1.600			10.011	7.610		58	226		2.117		
19	Phường Nghi Sơn	51.055					15.420	10.122	1.590	850	214		2.644		
20	Xã Các Sơn	40.140	4.775	4.775			14.493	5.686		91	239		1.010		7.467

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó		SN VHTT, TDTT, PTH: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
21	Xã Trường Lâm	23.808					9.846	6.451	1.060	71	36		2.228		
22	Xã Hà Trung	42.264					12.194	5.928		43	178		2.184		3.861
23	Xã Lĩnh Toại	35.235					8.182	5.765		62	89		2.266		
24	Xã Hoạt Giang	40.811	6.100	6.100			11.803	5.888		37	71		1.927		3.880
25	Xã Hà Long	48.548	4.500	4.500			17.402	5.762		26	54		1.760	9.800	
26	Xã Tống Sơn	50.834				7.878	9.492	6.993		30	375		2.094		
27	Xã Nga Sơn	74.084	3.000	3.000			20.909	10.200		150	518		2.942		7.099
28	Xã Hồ Vương	41.844					9.310	6.819		157	905		1.429		
29	Xã Ba Đình	67.893	33.800	33.800			8.672	6.253		86	1.071		1.262		
30	Xã Nga An	65.676	24.250	24.250			21.331	7.706		59	548		2.518	10.500	
31	Xã Nga Thắng	47.507	9.700	9.700			7.757	6.337		33	125		1.262		
32	Xã Tân Tiến	36.989	5.110	5.110			6.950	5.228		43	89		1.590		
33	Xã Hậu Lộc	49.039	980	980			9.285	7.332		53	214		1.686		
34	Xã Triệu Lộc	45.947					8.920	6.478		43	125		2.274		
35	Xã Đông Thành	44.480					10.361	7.518		76	71		2.696		
36	Xã Hoa Lộc	71.427	5.260	5.260			18.051	10.075		59	196		2.263		5.458
37	Xã Vạn Lộc	134.382	22.390	22.390			30.307	18.282		86	571		3.922		7.446
38	Xã Hoằng Hóa	89.791	22.200	22.200			21.538	17.783		84	143		3.528		
39	Xã Hoằng Lộc	50.775					12.868	10.094		30	54		2.690		
40	Xã Hoằng Thanh	62.360	1.750	1.750			15.188	10.433		84	54		4.617		
41	Xã Hoằng Sơn	49.309	4.350	4.350			10.387	7.528		30	232		2.597		
42	Xã Hoằng Châu	49.971					13.493	9.627		59	367		3.440		
43	Xã Hoằng Giang	54.585	7.400	7.400			10.887	8.089		19	89		2.690		
44	Xã Hoằng Tiến	72.198	22.625	22.625			15.163	8.911		59	1.403		4.790		

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó		SN VHTT, TDTT, PTH: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
45	Xã Hoàng Phú	38.504					10.895	9.477		62	269		1.087		
46	Xã Lưu Vệ	55.421	1.190	1.190		1.600	21.385	14.852		2.095	1.485		2.953		
47	Xã Quảng Ninh	35.049					7.510	6.334		53	36		1.087		
48	Xã Quảng Bình	54.988					22.587	10.504		95	196		3.104		8.688
49	Xã Quảng Chính	47.666	7.510	7.510			12.086	7.544		36	472		4.034		
50	Xã Quảng Ngọc	62.252	7.460	7.460			18.255	7.662		43	1.133		1.845		7.572
51	Xã Tiên Trang	58.818					26.674	11.132		60	89		7.040		8.353
52	Xã Quảng Yên	58.580	21.590	21.590			8.521	6.729		35	71		1.686		
53	Xã Nông Cống	83.505	9.000	9.000			24.072	19.045		85	2.013		2.929		
54	Xã Thăng Bình	54.281					14.917	6.637		36	214		1.930		6.100
55	Xã Thăng Lợi	46.019	3.259	3.259			8.865	6.697		58	268		1.842		
56	Xã Tượng Lĩnh	30.647	2.690	2.690			6.678	4.571		36	54		2.017		
57	Xã Trường Văn	31.645					7.002	5.500		53	18		1.431		
58	Xã Trung Chính	57.803	8.240	8.240			12.560	9.653		177	458		2.272		
59	Xã Công Chính	48.939	4.540	4.540			16.255	8.480		514	535		3.361		3.365
60	Xã Triệu Sơn	68.747					16.351	13.716		86	286		2.263		
61	Xã Tân Ninh	44.751	9.906	9.906			6.004	4.983		42	54		925		
62	Xã An Nông	43.586					10.274	8.568		56	54		1.596		
63	Xã Đồng Tiến	38.121	5.493	5.493			6.638	5.445		22	161		1.010		
64	Xã Hợp Tiến	41.793					10.755	7.928		73	250		2.504		
65	Xã Thọ Bình	29.438					14.762	6.024	646	30	71		973		7.018
66	Xã Thọ Ngọc	47.251	15.540	15.540			6.420	4.823		39	143		1.415		
67	Xã Thọ Phú	62.109	1.800	1.800			19.902	8.844		71	232		1.585		9.170
68	Xã Thọ Xuân	61.715	3.600	3.600			16.914	13.093		1.097	1.473		1.251		

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó		SN VHTT, TDTT, PTH: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
69	Xã Sao Vàng	50.862					13.632	11.061		127	411		2.033		
70	Xã Lam Sơn	40.113					9.777	7.916		367	413		1.081		
71	Xã Thọ Long	52.388					10.115	7.712		68	482		1.853		
72	Xã Thọ Lập	48.953					14.346	5.428	75	59	321		2.004		6.459
73	Xã Xuân Tín	47.411	5.500	5.500			9.713	6.149		84	1.378		2.102		
74	Xã Xuân Lập	65.504	9.690	9.690			10.369	7.518		141	375		2.335		
75	Xã Xuân Hòa	58.007					27.151	5.004		98	89		1.585	14.000	6.375
76	Xã Yên Định	58.693					20.585	9.320		32	89		3.544		7.600
77	Xã Yên Trường	42.353					9.278	6.907		60	116		2.195		
78	Xã Yên Phú	35.354	9.643	9.643			6.911	4.651		30	54		2.176		
79	Xã Quý Lộc	54.592	1.900	1.900			20.123	5.974		35	59		1.977		12.078
80	Xã Yên Ninh	36.176	2.800	2.800			8.214	5.724		55	161		2.274		
81	Xã Định Hòa	42.099	2.100	2.100			9.045	6.671		104	89		2.181		
82	Xã Định Tân	46.405	1.600	1.600			8.887	7.102		24	250		1.511		
83	Xã Thiệu Hóa	77.984	2.000	2.000			21.345	11.568		32	71		2.496		7.178
84	Xã Thiệu Trung	58.805					28.103	8.096		20	36		2.088		17.863
85	Xã Thiệu Quang	54.166	8.343	8.343			10.163	7.671		20	641		1.831		
86	Xã Thiệu Tiến	60.293	8.150	8.150			20.897	5.839		23	54		1.831		13.150
87	Xã Thiệu Toán	43.567					7.402	5.611		24	18		1.749		
88	Xã Vĩnh Lộc	84.800	28.495	28.495			12.969	8.943		115	821		3.090		
89	Xã Tây Đô	55.190	1.600	1.600		6.640	15.868	8.360		239	767		1.407		5.095
90	Xã Biện Thượng	54.290					15.903	4.044		71	303		2.685		8.800
91	Xã Kim Tân	127.198	43.455	43.455			42.162	14.543	120	196	411	7.566	2.326	17.000	
92	Xã Vân Du	63.115	4.010	4.010		12.000	22.877	7.248	724	284	482		1.562		12.577
93	Xã Ngọc Trạo	37.786	5.427	5.427			8.855	6.598		111	536		1.610		

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó		SN VHTT, TDTT, PTH: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
94	Xã Thạch Bình	55.253					14.129	10.624	62	199	714		2.530		
95	Xã Thạch Quảng	44.531	1.210	1.210			21.140	5.124	1.454	495	392		1.675	12.000	
96	Xã Thành Vinh	78.729					41.983	9.758	9.065	1.310	908		2.342	12.000	6.600
97	Xã Cẩm Thủy	53.309	7.740	7.740			15.802	8.879		65	143	5.637	1.078		
98	Xã Cẩm Thạch	48.830					15.464	7.622		107	357		1.659		5.719
99	Xã Cẩm Tân	44.219	9.514	9.514			15.921	5.045		115	214		547	10.000	
100	Xã Cẩm Vân	53.409	11.700	11.700			17.287	5.066	17	52	178		1.974		10.000
101	Xã Cẩm Tú	43.118	4.960	4.960			9.701	6.839		86	125		2.651		
102	Xã Ngọc Lặc	65.548	2.340	2.340			34.371	9.916	191	1.746	1.032		4.189	8.000	9.297
103	Xã Thạch Lập	38.347	8.119	8.119			9.703	5.285	2.122	228	571		1.497		
104	Xã Kiên Thọ	36.788					6.885	4.864	150	232	321		1.318		
105	Xã Minh Sơn	39.418	1.620	1.620			14.389	4.417	89	276	321	7.033	2.253		
106	Xã Ngọc Liên	48.865	6.120	6.120			10.689	7.127		251	375		2.936		
107	Xã Nguyệt Ấn	65.931	20.620	20.620			28.365	6.229	497	514	607		3.318	9.800	7.400
108	Xã Như Thanh	62.378	8.000	8.000			33.595	7.255	1.554	157	473	6.198	358	12.000	5.600
109	Xã Xuân Du	67.872	28.440	28.440			12.073	5.651	327	334	803		358		4.600
110	Xã Mậu Lâm	39.901	13.810	13.810			7.889	5.272	1.625	117	607		268		
111	Xã Thanh Kỳ	35.763					13.038	4.485	6.314	984	303		952		
112	Xã Yên Thọ	58.703	12.113	12.113			23.213	6.731	1.929	196	357			14.000	
113	Xã Xuân Thái	10.803					3.526	1.311	1.759	238	218				
114	Xã Linh Sơn	100.517	57.300	57.300			26.136	4.072	281	409	369	7.598	1.407	12.000	
115	Xã Đồng Lương	32.460	9.166	9.166			6.310	3.787	287	686	411		1.139		
116	Xã Văn Phú	85.929	56.350	56.350			13.547	2.382	1.431	1.011	327		896		7.500
117	Xã Giao An	54.796	37.238	37.238			4.778	2.651	349	529	375		874		

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm													
			SN Kinh tế	Trong đó			SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó								
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý	SN VHTT, TDĐT, PTH: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa		Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8	
118	Xã Yên Khương	17.327					6.899	2.287	3.220	487	196		709			
119	Xã Yên Thắng	17.756					5.992	2.297	1.902	443	643		707			
120	Xã Bá Thước	73.138	25.000	25.000			20.193	4.985	4.663	293	750	7.566	1.936			
121	Xã Thiết Ống	31.447	7.514	7.514			7.453	3.641	1.872	521	589		830			
122	Xã Văn Nho	27.590	2.450	2.450			5.464	2.541	1.001	472	321		1.129			
123	Xã Cỗ Lũng	62.522	39.500	39.500			5.272	2.339	991	539	518		885			
124	Xã Pù Luông	71.270	28.366	28.366			22.649	2.233	4.201	477	678		1.060	14.000		
125	Xã Điền Lư	69.072	24.000	24.000			22.621	6.320	99	672	464		1.066	14.000		
126	Xã Điền Quang	42.316	2.963	2.963			14.821	4.220	1.419	556	964		1.262		6.400	
127	Xã Quý Lương	70.833	17.269	17.269			24.532	6.407	6.587	1.266	553		1.819		7.900	
128	Xã Hồi Xuân	40.598	9.000	9.000			16.989	3.138	3.531	1.816	480	7.227	797			
129	Xã Hiền Kiệt	36.811	14.138	14.138			6.468	1.982	2.080	374	196		1.836			
130	Xã Nam Xuân	21.324	4.822	4.822			4.194	1.681	1.084	349	321		759			
131	Xã Phú Lệ	38.941	4.931	4.931			20.868	2.077	3.235	282	286		1.288	10.500	3.200	
132	Xã Phú Xuân	18.568					7.155	1.693	3.889	427	714		432			
133	Xã Thiên Phú	62.459	38.450	38.450			9.780	5.870	2.527	375	362		646			
134	Xã Trung Sơn	10.014					4.504	1.020	2.454	204	161		665			
135	Xã Trung Thành	42.789	8.347	8.347			22.563	1.712	4.840	315	571		1.126	9.500	4.499	
136	Xã Thường Xuân	129.820	53.484	53.484			44.320	10.087	1.166	289	857	7.344	781	14.000	9.796	
137	Xã Luận Thành	30.845					10.323	4.295	2.664	449	1.410		1.505			
138	Xã Tân Thành	56.646	15.727	15.727			16.788	3.011	8.567	1.301	1.428		2.481			
139	Xã Xuân Chinh	25.426					9.532	1.400	5.411	449	732		1.540			
140	Xã Thắng Lộc	22.095					6.560	2.341	1.548	561	660		1.450			
141	Xã Yên Nhân	17.380	1.499	1.499			5.938	3.256	694	187	535		1.266			

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó		SN VHTT, TDTT, PTH: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiểu, Tam Chung, Trung Lý			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
142	Xã Vạn Xuân	17.093	2.800	2.800			4.352	2.536	154	292	411		959		
143	Xã Bát Mọt	22.863	7.145	7.145			7.579	1.307	3.839	294	714		1.425		
144	Xã Lương Sơn	19.788	4.100	4.100			4.182	2.562	306	173	643		498		
145	Xã Như Xuân	80.850	43.946	43.946			20.168	4.235	7.464	473	535	6.449	1.012		
146	Xã Thanh Phong	53.498	20.700	20.700			16.762	4.406	4.944	812	250		755		5.595
147	Xã Hóa Quỳ	22.132	1.800	1.800			6.421	3.556	986	115	471		1.293		
148	Xã Thanh Quân	98.769	50.500	50.500			27.761	3.704	4.990	914	375		1.683	10.500	5.595
149	Xã Thượng Ninh	46.640	9.870	9.870			19.678	4.478	596	367	643		1.594	12.000	
150	Xã Xuân Bình	35.652	1.300	1.300			18.763	4.728	580	479	161		815	12.000	
151	Xã Mường Lát	71.935	26.593	17.806	8.787		31.680	4.639	3.357	839	268	7.255	1.569		13.753
152	Xã Mường Chanh	32.422	25.501	14.066	11.435		2.158	1.241	110	295	18		494		
153	Xã Mường Lý	58.820	11.204		11.204		33.963	5.753	14.701	988	161		4.360	8.000	
154	Xã Nhi Sơn	19.944	6.545		6.545		7.686	1.886	3.512	558	161		1.569		
155	Xã Pù Nhi	109.594	56.524	45.792	10.732		40.630	3.311	10.195	822	54		1.569		24.679
156	Xã Quang Chiểu	35.356	12.863	2.449	10.414		12.163	5.691	4.641	490	120		1.221		
157	Xã Tam Chung	28.215	8.264		8.264		10.583	2.213	6.264	622	89		1.395		
158	Xã Trung Lý	51.384	16.737		16.737		18.739	2.624	11.988	564	250		3.313		
159	Xã Quan Sơn	57.657	17.000	17.000			21.373	2.959	8.893	667	1.071	7.116	667		
160	Xã Mường Mìn	22.612	16.500	16.500			1.323	429	247	169	178		300		
161	Xã Na Mèo	28.829	8.770	8.770			11.932	1.673	3.172	361	178		548		6.000
162	Xã Sơn Điện	26.406	6.351	6.351			10.879	1.629	3.298	290	518		667		4.477
163	Xã Tam Thanh	36.621	24.000	24.000			4.304	1.278	2.250	199	393		184		
164	Xã Tam Lư	25.684	8.400	8.400			10.128	1.568	724	117	370		699		6.650
165	Xã Trung Hạ	43.885	20.912	20.912			6.589	2.512	1.872	333	750		1.122		
166	Xã Sơn Thủy	16.875	1.054	1.054			7.396	1.472	4.824	419	214		467		

Phụ lục IX.1

DỰ TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Bao gồm										
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó						
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ	
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6	
	Tổng số:	13.002	2.002.816	16.445	2.507.572	1.801	1.675.745	740.052	32.054	3.392	54.528	
1	Phường Hạc Thành		55.308		36.445	150	23.622	11.520	5		1.148	
2	Phường Quảng Phú		24.652		27.296		16.615	9.894	52		735	
3	Phường Đông Quang		18.276		30.382		22.006	7.464	71		841	
4	Phường Hàm Rồng		14.697		14.230		9.772	3.930	2		526	
5	Phường Nguyệt Viên		11.182		17.476		9.821	7.200	34		421	
6	Phường Đông Sơn		20.013		37.575		28.013	8.508	213		841	
7	Phường Đông Tiến		16.817		34.819		21.943	12.186	100		590	
8	Phường Sầm Sơn		34.184		34.489		19.511	13.854	124		1.000	
9	Phường Nam Sầm Sơn		16.043		19.125		12.311	5.874	78		862	
10	Phường Bim Sơn		16.986		15.978		9.767	5.328	70		813	
11	Phường Quang Trung		10.696		11.121		7.061	3.312	48		700	
12	Phường Ngọc Sơn		18.725		24.733	51	14.600	9.600	88		394	
13	Phường Tân Dân		10.712		13.644	22	7.798	5.412	230		182	
14	Phường Hải Lĩnh		7.647		10.495		6.975	3.240	162		118	
15	Phường Tĩnh Gia	5.147	23.301		20.442		11.967	8.010	117		348	
16	Phường Đào Duy Từ		11.109		11.115		7.046	3.696	288		85	
17	Phường Hải Bình		13.433		14.373		10.206	3.948	113		106	
18	Phường Trúc Lâm		9.903		8.877		5.339	3.282	117		139	
19	Phường Nghi Sơn		24.711		10.924		6.939	3.780	123		82	
20	Xã Các Sơn		9.721		11.151		6.980	3.900	144		127	
21	Xã Trường Lâm		7.592		6.370		3.688	2.454	127	4	97	
22	Xã Hà Trung		13.848		16.222		10.342	5.010	300		570	

STT	Xã, phường	Bao gồm									
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó					
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
23	Xã Lĩnh Toại		8.291		18.762		12.288	5.940	210		324
24	Xã Hoạt Giang		8.918		13.990		8.803	4.740	200		247
25	Xã Hà Long		9.961		16.685		11.054	5.064	276	17	274
26	Xã Tổng Sơn		12.718		20.746		13.775	6.414	150		407
27	Xã Nga Sơn		22.074		28.101		19.331	7.548	522		700
28	Xã Hồ Vương		14.391		18.143		12.712	5.121	110		200
29	Xã Ba Đình		8.385		17.036		12.374	4.392	120		150
30	Xã Nga An		8.687		11.408		6.685	4.548	75		100
31	Xã Nga Thắng		10.015		20.035		14.551	5.100	95		289
32	Xã Tân Tiến		9.808		15.121		11.048	3.900	62		111
33	Xã Hậu Lộc		14.042		24.732		19.996	3.900	238		598
34	Xã Triệu Lộc		12.792		24.235		19.087	4.260	449		439
35	Xã Đông Thành		12.072		22.047		15.322	5.910	400		415
36	Xã Hoa Lộc		17.501		30.615	150	22.316	7.449	200		500
37	Xã Vạn Lộc		42.596		39.089		26.946	11.172	271		700
38	Xã Hoằng Hóa		18.358		27.695		18.028	8.874	193		600
39	Xã Hoằng Lộc		13.152		24.755		16.548	7.743	156		308
40	Xã Hoằng Thanh		16.044		29.378		21.301	7.644	132		301
41	Xã Hoằng Sơn		14.981		19.591		13.068	5.835	488		200
42	Xã Hoằng Châu		11.786		24.692		17.063	7.209	170		250
43	Xã Hoằng Giang		12.872		23.426	24	15.008	8.028	130		236
44	Xã Hoằng Tiến		13.962		20.448		15.041	5.109	92		206
45	Xã Hoằng Phú		11.593		16.016		10.623	4.986	117		290
46	Xã Lưu Vệ		12.408		18.838	183	11.426	6.456	344		429
47	Xã Quảng Ninh		10.371		17.168	48	12.143	4.695	104		178
48	Xã Quảng Bình		13.871		18.530		12.028	6.060	207		235

STT	Xã, phường	Bao gồm									
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó					
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
49	Xã Quảng Chính		12.690		15.380	108	8.750	6.114	132		276
50	Xã Quảng Ngọc		17.154		19.383		11.425	7.416	85		457
51	Xã Tiên Trang		15.442		16.702		10.606	5.886	120		90
52	Xã Quảng Yên		10.779		17.690	53	11.910	5.385	100		242
53	Xã Nông Công		20.690		29.743		19.327	9.510	157		749
54	Xã Thăng Bình	6.714	12.486		20.164		14.779	5.040	100		245
55	Xã Thăng Lợi		11.884		22.011		14.954	6.537	114		406
56	Xã Tượng Lĩnh		8.215		13.064		9.469	3.372	65		158
57	Xã Trường Văn		9.952		14.691		9.555	4.800	94		242
58	Xã Trung Chính		15.985		21.018		12.337	7.947	154		580
59	Xã Công Chính		12.417		15.727		11.463	3.726	146	1	391
60	Xã Triệu Sơn		25.278		27.118		16.248	10.200	255		415
61	Xã Tân Ninh		11.172		17.669		10.758	6.480	77		354
62	Xã An Nông		11.823		21.489		12.842	7.956	360		331
63	Xã Đồng Tiến		11.016		14.974		10.067	4.446	82		379
64	Xã Hợp Tiến		13.093		17.945		11.861	5.676	76		332
65	Xã Thọ Bình		5.397		9.279		5.737	3.030	128	55	329
66	Xã Thọ Ngọc		9.517		15.774		8.801	6.600	75		298
67	Xã Thọ Phú		16.654		23.753		14.572	8.742	177		262
68	Xã Thọ Xuân		15.587		25.614	152	16.749	7.500	346		867
69	Xã Sao Vàng		16.088		21.142		13.355	6.468	384	40	895
70	Xã Lam Sơn		13.986		16.350	47	10.022	5.310	108		863
71	Xã Thọ Long		14.039		28.234		19.730	7.260	435		809
72	Xã Thọ Lập		14.685		19.922	50	11.871	6.957	271	12	761
73	Xã Xuân Tín		12.234		19.964		12.544	6.750	130	29	511
74	Xã Xuân Lập	1.141	16.682		27.622		18.790	7.878	215		739

STT	Xã, phường	Bao gồm									
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó					
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
75	Xã Xuân Hòa		12.654		18.202		11.698	5.880	124		500
76	Xã Yên Định		14.177		23.931		16.591	6.960	84		296
77	Xã Yên Trường		11.338		21.737		15.261	6.012	186		278
78	Xã Yên Phú		6.898		11.902		8.389	3.060	105		348
79	Xã Quý Lộc		10.724		21.845		15.558	5.757	204	8	318
80	Xã Yên Ninh		8.632		16.530		11.123	5.022	148		237
81	Xã Định Hòa		9.889		21.065		14.273	6.360	138		294
82	Xã Định Tân		10.451		25.467		18.087	6.732	360		288
83	Xã Thiệu Hóa		21.789		32.850		20.922	11.280	183		465
84	Xã Thiệu Trung		12.963		17.739		11.062	6.084	93		500
85	Xã Thiệu Quang		11.559		24.101		15.358	7.650	582		511
86	Xã Thiệu Tiến		9.201		22.045	20	14.578	6.396	551		500
87	Xã Thiệu Toán		13.285		22.880	61	15.363	6.288	718		450
88	Xã Vĩnh Lộc		13.260		30.076		22.450	6.780	246		600
89	Xã Tây Đô		13.583		17.499		13.356	3.390	249	4	500
90	Xã Biện Thượng		11.465		26.922		19.781	6.180	259	2	700
91	Xã Kim Tân		18.456		23.125	286	15.694	6.252	197	46	650
92	Xã Vân Du		14.145		10.083	18	6.143	3.168	141	63	550
93	Xã Ngọc Trạo		10.931		12.573		8.357	3.585	273	59	299
94	Xã Thạch Bình		16.167		24.957		16.754	7.452	207	84	460
95	Xã Thạch Quảng		12.652		9.529		6.049	2.757	436	50	237
96	Xã Thành Vinh		21.859		14.887		10.733	3.774	217	71	92
97	Xã Cẩm Thủy		11.003	2.531	16.233	24	10.747	4.797	106	52	507
98	Xã Cẩm Thạch		13.441		19.925		12.374	7.038	94	69	350
99	Xã Cẩm Tân		9.093		9.691	27	7.025	2.082	124	33	400
100	Xã Cẩm Vân		10.989		13.433		8.457	4.380	165	31	400

STT	Xã, phường	Bao gồm									
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó					
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
101	Xã Cẩm Tú		13.488		14.969		9.856	4.656	103	54	300
102	Xã Ngọc Lặc		13.546	3.399	11.892		6.077	4.830	192	93	700
103	Xã Thạch Lập		8.196		12.329		8.023	3.645	307	67	287
104	Xã Kiên Thọ		16.485		13.418		8.531	4.161	230	59	437
105	Xã Minh Sơn		9.366		14.043	75	9.561	3.378	158	71	800
106	Xã Ngọc Liên		11.798		20.258	25	14.454	4.794	194	91	700
107	Xã Nguyệt Án		6.050		10.896		6.981	3.330	130	76	379
108	Xã Như Thanh		10.156		10.627		7.344	2.763	72	48	400
109	Xã Xuân Du		12.219		15.140	18	10.875	3.720	151	76	300
110	Xã Mậu Lâm		9.022		9.180		6.766	2.070	113	57	174
111	Xã Thanh Kỳ		13.744		8.981		6.961	1.740	82	48	150
112	Xã Yên Thọ		10.529		12.848		9.656	2.832	114	46	200
113	Xã Xuân Thái		5.567		1.710		1.071	528	27	24	60
114	Xã Linh Sơn		7.990		9.091		6.033	2.556	148	44	310
115	Xã Đồng Lương		9.276		7.708		4.662	2.772	137	37	100
116	Xã Văn Phú		9.530		6.502		3.993	2.130	246	33	100
117	Xã Giao An		6.179		6.601		4.132	2.160	192	27	90
118	Xã Yên Khương		6.569		3.859		2.280	1.260	230	19	70
119	Xã Yên Thắng		7.459		4.305		2.879	1.140	207	19	60
120	Xã Bá Thước		14.782		13.163		7.711	4.791	181	80	400
121	Xã Thiết Ống		9.488		6.992		5.234	1.398	176	54	130
122	Xã Văn Nho		11.174		8.502		4.678	3.528	157	39	100
123	Xã Cổ Lũng		10.344		7.406		4.187	2.832	237	50	100
124	Xã Pù Luông		10.408		9.847		6.774	2.700	227	46	100
125	Xã Điền Lư		10.555		11.896		7.636	3.807	86	67	300
126	Xã Điền Quang		12.884		11.648	20	7.885	3.120	346	67	210

STT	Xã, phường	Bao gồm									
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó					
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
127	Xã Quý Lương		18.530		10.502		5.986	3.681	576	59	200
128	Xã Hối Xuân		7.989		6.620		4.510	1.482	132	46	450
129	Xã Hiền Kiệt		8.979		7.226		5.215	1.560	240	31	180
130	Xã Nam Xuân		6.258		6.050		4.575	1.068	124	33	250
131	Xã Phú Lệ		8.010		5.132		3.353	1.404	160	35	180
132	Xã Phú Xuân		6.754		4.659		3.141	1.200	201	27	90
133	Xã Thiên Phú		7.587		6.642	3	4.787	1.434	119	31	268
134	Xã Trung Sơn		3.578		1.932		1.196	492	131	13	100
135	Xã Trung Thành		7.060		4.819		3.158	840	488	33	300
136	Xã Thường Xuân		13.832	1.765	16.419	153	10.592	4.911	119	44	600
137	Xã Luận Thành		10.005		10.517	33	7.590	2.400	296	39	159
138	Xã Tân Thành		13.248		10.883		8.165	2.052	566	44	56
139	Xã Xuân Chinh		9.358		6.536		4.495	1.500	355	33	153
140	Xã Thăng Lộc		9.401		6.134		4.000	1.746	291	29	68
141	Xã Yên Nhân		5.741		4.202		2.959	1.062	117	13	51
142	Xã Vạn Xuân		6.125		3.816		2.606	984	121	24	81
143	Xã Bát Mọt		4.886		3.253		2.591	360	196	17	89
144	Xã Lương Sơn		5.345		6.161		4.104	1.920	42	15	80
145	Xã Như Xuân		7.064	2.235	7.437		5.524	1.500	115	48	250
146	Xã Thanh Phong		10.973		5.063		3.090	1.680	174	37	82
147	Xã Hóa Quý		7.098		6.813		4.551	1.959	92	46	165
148	Xã Thanh Quân		13.824		6.684		4.028	1.938	611	46	61
149	Xã Thượng Ninh		8.270		8.822		5.449	2.931	192	50	200
150	Xã Xuân Bình		10.355		5.234		3.447	1.242	81	57	407
151	Xã Mường Lát		7.442	751	5.469		4.265	750	253	27	174
152	Xã Mường Chanh		2.252		2.511		1.570	786	108	19	28

STT	Xã, phường	Bao gồm									
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó					
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
153	Xã Mường Lý		6.812		6.841		5.910	426	453	35	17
154	Xã Nhi Sơn		4.032		1.681		1.296	240	118	13	14
155	Xã Pù Nhi		7.134		5.306		4.030	930	294	27	25
156	Xã Quang Chiêu		7.224		3.106		2.272	750	31	31	22
157	Xã Tam Chung		5.572		3.796		3.030	546	184	17	19
158	Xã Trung Lý		8.502		7.406		6.066	846	439	35	20
159	Xã Quan Sơn		7.167	5.764	6.353		4.675	1.278	240	39	121
160	Xã Mường Mìn		1.956		2.833		2.401	240	131	11	50
161	Xã Na Mèo		4.668		3.459		2.570	660	173	19	37
162	Xã Sơn Điện		5.019		4.157		3.234	642	177	24	80
163	Xã Tam Thanh		4.236		4.081		3.219	624	140	17	81
164	Xã Tam Lư		2.846		4.310		3.501	606	104	29	70
165	Xã Trung Hạ		9.520		6.864		5.771	540	373	50	130
166	Xã Sơn Thủy		4.606		3.819		2.991	600	161	27	40